



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2022

MỤC LỤC

Trang

Phần I: PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG	5
Quyết định số /QĐ-TCTK ngày tháng năm 2022 của Tổng cục Thống kê về việc Ban hành Phương án điều tra Hoạt động xây dựng	7
Phương án điều tra hoạt động xây dựng	9
Phần II: PHỤ LỤC	21
Phụ lục 1: LẬP BẢNG KÊ ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA	23
Phụ lục 2: PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN	29
Phụ lục 3: QUY TRÌNH CHỌN MẪU, TỔNG HỢP VÀ SUY RỘNG KẾT QUẢ ĐIỀU TRA	67
Phụ lục 4: BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ	103
Phần III: NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, GIÁM SÁT VIÊN	153
I. Nhiệm vụ của điều tra viên	155
II. Nhiệm vụ của giám sát viên	157

Phần I.

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Số: /QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Phương án điều tra hoạt động xây dựng

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ủy quyền cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký quyết định ban hành phương án điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 232/QĐ-TCTK ngày 16 tháng 02 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2023 của Tổng cục Thống kê;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án điều tra hoạt động xây dựng tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 cho đến khi có Quyết định thay thế.

Điều 2. Giao Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê chủ trì, phối hợp với Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng và các đơn vị có liên quan của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện điều tra theo đúng Phương án quy định.

Điều 3. Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
(để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: VT, TTDL (10).

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Nguyễn Thị Hương

PHƯƠNG ÁN
Điều tra hoạt động xây dựng

*(Kèm theo Quyết định số/QĐ-TCTK ngày tháng năm 2023
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích điều tra

Điều tra hàng quý, năm về kết quả hoạt động sản xuất của ngành xây dựng nhằm thu thập những thông tin cơ bản về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có hoạt động xây dựng, hoạt động xây dựng của xã/phường/thị trấn và hộ dân cư để tính một số chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của ngành xây dựng, đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ công tác quản lý của Nhà nước, hoạt động của các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác về ngành xây dựng.

2. Yêu cầu điều tra

Điều tra hoạt động xây dựng phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Thực hiện đúng các nội dung quy định trong Phương án điều tra. Phạm vi, nội dung điều tra phải đầy đủ, thống nhất và không trùng, chồng chéo với các điều tra khác.
- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê.
- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Cuộc điều tra hoạt động xây dựng được triển khai trên phạm vi toàn quốc, gồm 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (không kể các huyện đảo Côn Đảo, Cồn Cỏ, Bạch Long Vĩ, Trường Sa, Hoàng Sa). Điều tra các doanh nghiệp hạch toán độc lập có hoạt động xây dựng (sau đây viết gọn là doanh nghiệp xây dựng), các Ủy ban nhân

dân xã/phường/thị trấn có các công trình xây dựng do dân tự làm hay thuê cơ sở cá thể thi công (sau đây viết gọn là xã/phường/thị trấn có đầu tư xây dựng), hộ dân cư có công trình xây dựng tự làm hay thuê cơ sở cá thể thi công (sau đây viết gọn là hộ có đầu tư xây dựng) được chọn vào mẫu, cụ thể:

- Đối với doanh nghiệp xây dựng: thu thập thông tin hàng quý về các hoạt động xây dựng do doanh nghiệp thực hiện cho các tổ chức, cá nhân hoặc cho nội bộ doanh nghiệp.

- Đối với xã/phường/thị trấn và hộ có đầu tư xây dựng: thu thập thông tin hàng quý, hàng năm về kết quả xây dựng của các công trình do dân tự làm hay thuê cơ sở xây dựng cá thể thi công, không thu thập thông tin về các hoạt động xây dựng do thuê các doanh nghiệp thực hiện.

2. Đối tượng, đơn vị điều tra

a. Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra là kết quả hoạt động xây dựng của các doanh nghiệp xây dựng, xã/phường/thị trấn và các hộ có đầu tư xây dựng.

b. Đơn vị điều tra

(1) Điều tra quý

- Doanh nghiệp xây dựng được chọn vào mẫu điều tra.
- Xã/phường/thị trấn có đầu tư xây dựng được chọn vào mẫu điều tra.
- Hộ có đầu tư xây dựng được chọn vào mẫu điều tra.

(2) Điều tra năm

Xã/phường/thị trấn có đầu tư xây dựng, hộ có đầu tư xây dựng được chọn vào mẫu điều tra.

III. LOẠI ĐIỀU TRA

- Cuộc điều tra thu thập thông tin hoạt động xây dựng là cuộc điều tra chọn mẫu.

- Phương pháp chọn mẫu, cỡ mẫu và suy rộng kết quả điều tra được quy định riêng cho từng loại đơn vị điều tra.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời kỳ thu thập thông tin

- *Lập bảng kê*

Bảng kê địa bàn điều tra quý và năm; bảng kê hộ dân cư thuộc địa bàn điều tra quý và năm; bảng kê doanh nghiệp điều tra quý: Từ ngày 01 đến ngày 25 tháng 01 hàng năm.

- *Điều tra quý*

Số liệu thu thập là số thực hiện quý trước quý báo cáo và dự tính quý báo cáo.

- *Điều tra năm*

Số liệu thu thập là số thực hiện năm trước.

2. Thời gian thu thập thông tin

- *Điều tra quý*

- Hộ dân cư

- + Quý I: Từ ngày 25/2 đến ngày 12/3 hàng năm.
- + Quý II: Từ ngày 25/4 đến ngày 12/5 hàng năm.
- + Quý III: Từ ngày 25/8 đến ngày 12/9 hàng năm.
- + Quý IV: Từ ngày 25/10 đến ngày 12/11 hàng năm.

- Doanh nghiệp và Xã/phường/thị trấn

- + Quý I: Từ ngày 01/3 đến ngày 12/3 hàng năm.
- + Quý II: Từ ngày 01/5 đến ngày 12/5 hàng năm.
- + Quý III: Từ ngày 01/9 đến ngày 12/9 hàng năm.
- + Quý IV: Từ ngày 01/11 đến ngày 12/11 hàng năm.

- *Điều tra năm*

Thu thập thông tin: Từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 31 tháng 3 hàng năm.

3. Phương pháp điều tra

Điều tra hoạt động xây dựng tiến hành thu thập thông tin theo phương pháp gián tiếp kết hợp thu thập thông tin theo phương pháp trực tiếp.

- Thu thập thông tin gián tiếp: Áp dụng đối với doanh nghiệp xây dựng và xã/phường/thị trấn có đầu tư xây dựng. Doanh nghiệp, xã/phường/thị trấn thực hiện cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử điều tra của Tổng cục Thống kê (Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê - Cục TTDL). Điều tra

viên (ĐTV) có trách nhiệm cung cấp tài khoản (tên đăng nhập và mật khẩu) tới doanh nghiệp, xã/phường/thị trấn được chọn mẫu điều tra để thực hiện cung cấp thông tin trên phiếu điều tra điện tử (Phiếu Webform); hướng dẫn cung cấp thông tin trên phiếu điều tra và kiểm tra, nghiệm thu phiếu điều tra của các doanh nghiệp, xã/phường/thị trấn được phân công thực hiện.

- Thu thập thông tin trực tiếp: Áp dụng với hộ có đầu tư xây dựng. Điều tra viên đến hộ được chọn điều tra để phỏng vấn, kết hợp quan sát đối tượng điều tra để ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điện tử được thiết kế trên thiết bị điện tử di động (Phiếu CAPI).

V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Thông tin chung

- Đối với doanh nghiệp: Tên, địa chỉ, mã số thuế, loại hình kinh tế, ngành hoạt động xây dựng;

- Đối với xã/phường/thị trấn: Tên đơn vị, địa chỉ, thông tin về công trình xây dựng.

- Đối với hộ dân cư: Họ và tên chủ hộ, địa chỉ, tên địa bàn điều tra, thông tin về công trình xây dựng.

Thông tin kết quả hoạt động xây dựng

- Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng;

- Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp;

- Lợi nhuận hoạt động xây dựng;

- Giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong kỳ chia theo loại công trình, chia theo tỉnh, thành phố;

- Công trình thực hiện trong kỳ;

- Nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong kỳ.

- Xu hướng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Bảng kê và phiếu điều tra

a. Bảng kê

- Bảng kê số 01/BKĐB: Danh sách địa bàn điều tra hoạt động xây dựng;

- Bảng kê số 02/BKH: Danh sách hộ dân cư thuộc địa bàn điều tra hoạt động xây

dựng;

- Bảng kê 03/BKDN: Danh sách doanh nghiệp điều tra hoạt động xây dựng quý;

Nội dung chi tiết các bảng kê được quy định tại Phụ lục I.

b. Phiếu điều tra

Phiếu điều tra quý

- Phiếu số 01/XDDN-Q: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động xây dựng: *Áp dụng đối với doanh nghiệp xây dựng được chọn mẫu điều tra hằng quý.*

- Phiếu số 02/XHDN-Q: Phiếu thu thập thông tin về xu hướng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: *Áp dụng đối với doanh nghiệp xây dựng được chọn mẫu điều tra hằng quý.*

- Phiếu số 03/XDXP-Q: Phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng trên địa bàn xã/phường/thị trấn: *Áp dụng đối với xã/phường/thị trấn được chọn mẫu điều tra hằng quý.*

- Phiếu số 04/XDH-Q: Phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng của hộ dân cư: *Áp dụng đối với hộ dân cư có đầu tư xây dựng được chọn mẫu điều tra hằng quý.*

Phiếu điều tra năm

- Phiếu số 05/XDXP-N: Phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng trên địa bàn xã/phường/thị trấn: *Áp dụng đối với xã/phường/thị trấn được chọn mẫu điều tra hằng năm.*

- Phiếu số 06/XDH-N: Phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng của hộ dân cư: *Áp dụng đối với hộ có đầu tư xây dựng được chọn mẫu điều tra hằng năm.*

Nội dung chi tiết các phiếu điều tra được quy định tại Phụ lục II.

VI. PHÂN LOẠI THÔNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

Điều tra hoạt động xây dựng sử dụng các bảng phân loại thống kê sau:

1. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2018 ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ (VSIC 2018).

2. Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA) ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến

thời điểm điều tra.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐÀU RA CỦA ĐIỀU TRA

1. Quy trình xử lý thông tin

Thông tin trên phiếu điều tra điện tử được truyền về và lưu trữ trên máy chủ của Tổng cục Thống kê ngay sau khi việc thu thập thông tin được hoàn thành ở từng đơn vị điều tra. Dữ liệu được kiểm tra, duyệt và nghiệm thu bởi các giám sát viên (GSV) huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện), GSV cấp tỉnh, thành phố (gọi chung là cấp tỉnh) và GSV trung ương.

2. Tổng hợp kết quả điều tra

- Phương pháp tổng hợp và suy rộng được quy định trong Phụ lục III.
- Kết quả Điều tra hoạt động xây dựng được tổng hợp để phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê theo mẫu biểu tại Phụ lục IV.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA

Điều tra hoạt động xây dựng được thực hiện theo kế hoạch sau:

Nội dung	Thời gian	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
I. Công tác chuẩn bị điều tra			
1. Xây dựng phương án điều tra	Tháng 7-11/2022	Cục TTDL	Vụ CNXD
2. Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 7-11/2022	Cục TTDL	Vụ CNXD
3. Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 11/2022	Vụ CNXD	Cục TTDL
4. Xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra	Tháng 11-12/2022	Cục TTDL	Vụ CNXD
5. Xây dựng các phần mềm phục vụ điều tra thu thập thông tin; kiểm tra, xử lý, làm sạch số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 10-12/2022	Cục TTDL	Vụ CNXD
6. Lập dàn chọn mẫu	Tháng 12 hàng năm (Doanh nghiệp) Tháng 12/2022 (Địa bàn)	Cục TTDL	Vụ CNXD
7. Chọn mẫu	Tháng 12 hàng năm	Cục TTDL	Vụ CNXD

Nội dung	Thời gian	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
8. Rà soát, hoàn thiện danh sách đơn vị điều tra	Tháng 01 hàng năm	CTK	Cục TTDL
9. In tài liệu	Tháng 01/2023	CTK	Cục TTDL
10. Tuyển chọn điều tra viên, giám sát viên, quản trị hệ thống	Tháng 01 hàng năm	CTK	
11. Tập huấn cấp Trung ương và cấp tỉnh	Cấp trung ương: Tháng 01/2023 Cấp tỉnh: Tháng 01 năm điều tra (tập huấn 2 năm một lần)	Cục TTDL, CTK	Vụ CNXD
II. Triển khai thu thập thông tin			
1. Thu thập thông tin			
<i>Kỳ quý</i> <i>Quý I</i> <i>Quý II</i> <i>Quý III</i> <i>Quý IV</i>	Từ ngày 25/02 đến ngày 12/3 hàng năm Từ ngày 25/4 đến ngày 12/5 hàng năm Từ ngày 25/8 đến ngày 12/9 hàng năm Từ ngày 25/10 đến ngày 12/11 hàng năm	CTK	Cục TTDL
<i>Kỳ năm</i>	Từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 31 tháng 3 hàng năm	CTK	Cục TTDL
2. Kiểm tra, duyệt dữ liệu cấp tỉnh			
<i>Kỳ quý</i> <i>Quý I</i> <i>Quý II</i> <i>Quý III</i> <i>Quý IV</i>	Ngày 17 tháng 3 hàng năm. Ngày 17 tháng 5 hàng năm. Ngày 17 tháng 9 hàng năm. Ngày 17 tháng 11 hàng năm.	CTK	Cục TTDL, Vụ CNXD

Nội dung	Thời gian	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
<i>Kỳ năm</i>	Từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 4 hàng năm đối với khu vực xã/phường/thị trấn và hộ dân cư	CTK	Cục TTDL, Vụ CNXD
3. Kiểm tra dữ liệu cấp Trung ương			
<i>Kỳ quý</i> <i>Quý I</i>	Từ ngày 12 đến 17 tháng 3 hàng năm.		
<i>Quý II</i>	Từ ngày 12 đến 17 tháng 5 hàng năm.		
<i>Quý III</i>	Từ ngày 12 đến 17 tháng 9 hàng năm.		
<i>Quý IV</i>	Từ ngày 12 đến 17 tháng 11 hàng năm.		
<i>Kỳ năm</i>	Từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 15 tháng 6 hàng năm đối với khu vực xã/phường/thị trấn và hộ dân cư	Cục TTDL	CTK, Vụ CNXD
III. Kiểm tra chuyên sâu, tổng hợp và biên soạn báo cáo			
<i>Kỳ quý</i> <i>Quý I</i>	Từ ngày 18 đến ngày 29 tháng 3 hàng năm.		
<i>Quý II</i>	Từ ngày 18 đến ngày 29 tháng 5 hàng năm.	Vụ CNXD	Cục TTDL
<i>Quý III</i>	Từ ngày 18 đến ngày 29 tháng 9 hàng năm.		
<i>Quý IV</i>	Từ ngày 18 đến ngày 29 tháng 11 hàng năm.		
<i>Kỳ năm</i>	Từ ngày 16 tháng 6 đến ngày 15 tháng 8 hàng năm đối với khu vực xã/phường/thị trấn và hộ dân cư	Vụ CNXD	Cục TTDL

Các chữ viết tắt trong bảng: TTDL: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê; CNXD: Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng; CTK: Cục Thống kê tinh, thành phố trực thuộc trung ương.

IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

1. Công tác chuẩn bị

a. Chọn mẫu, cập nhật danh sách mẫu điều tra

Cục TTDL chủ trì phối hợp với Vụ CNXD chọn mẫu các đơn vị điều tra; chủ trì phối hợp với Cục Thống kê tinh, thành phố (Cục Thống kê) rà soát, cập nhật đơn vị điều tra phục vụ công tác thu thập thông tin.

Cục Thống kê chủ trì chỉ đạo thực hiện việc rà soát, cập nhật đơn vị điều tra trên phạm vi tinh, thành phố.

b. Tuyển chọn giám sát viên và điều tra viên thống kê

Cục Thống kê chủ trì tuyển chọn ĐTV phục vụ công tác thu thập thông tin của cuộc điều tra, đảm bảo tiến độ và chất lượng thông tin thu thập.

GSV là lực lượng thực hiện công việc giám sát hoạt động của các ĐTV và hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới (nếu có) và các ĐTV trong quá trình điều tra thực địa. GSV có 03 cấp: cấp Trung ương, cấp tinh và cấp huyện.

c. Tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm

Thực hiện tập huấn nghiệp vụ cho năm đầu tiên thực hiện phương án

Cấp Trung ương: Cục TTDL phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm cho GSV, công chức của các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; lãnh đạo Cục Thống kê và giảng viên cấp tinh. *Thời gian tổ chức hội nghị 02 ngày, trong đó tập huấn nghiệp vụ điều tra: 01 ngày; tập huấn sử dụng phần mềm điều tra và giám sát: 01 ngày.*

Cấp tinh: Cục Thống kê tổ chức tập huấn trực tiếp cho GSV và ĐTV. *Thời gian tập huấn là 01 ngày.*

d. Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng phần mềm do Tổng cục Thống kê biên soạn. Cục Thống kê chủ động in và phân phối theo khối lượng thực tế của đơn vị.

d. Chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm: Chương trình chọn mẫu đơn vị điều tra, chương trình thu thập thông tin trên Webform, chương trình thu thập thông tin trên máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh, chương trình quản lý giám sát, kiểm tra và duyệt phiếu điều tra điện tử, chương trình tổng hợp kết quả điều tra.

2. Công tác thu thập thông tin

Cục Thông kê chủ trì chỉ đạo thực hiện công tác thu thập thông tin tại địa bàn, bảo đảm tiến độ và chất lượng thông tin thu thập.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc điều tra, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra.

Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm: kiểm tra, giám sát việc tổ chức các lớp tập huấn, thu thập thông tin của đơn vị điều tra, số lượng và chất lượng thông tin do đơn vị cung cấp,...

Hình thức kiểm tra, giám sát: kiểm tra, giám sát trực tuyến trên Trang Web điều hành tác nghiệp; kiểm tra, giám sát trực tiếp công tác tập huấn và thu thập thông tin.

Để đảm bảo chất lượng thông tin thu thập, công tác kiểm tra giám sát chất lượng phiếu điều tra được thực hiện ngay trong quá trình thu thập thông tin, GSV thường xuyên kiểm tra dữ liệu trên chương trình phần mềm và thông báo đề nghị đơn vị, ĐTV xác minh hoàn thiện phiếu điều tra.

4. Nghiệm thu và xử lý thông tin

a. Nghiệm thu phiếu điều tra

Cục TTDL chủ trì nghiệm thu dữ liệu điều tra trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố. Cục Thông kê chủ trì việc nghiệm thu dữ liệu điều tra trên phạm vi tỉnh, thành phố.

b. Xử lý thông tin

Cục TTDL chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu điều tra phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả điều tra; thực hiện tính quyền số và tổng hợp kết quả đầu ra theo yêu cầu của các đơn vị.

5. Tổ chức thực hiện

a. Cục TTDL: Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện thiết kế và

chọn mẫu đơn vị điều tra; xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra; xây dựng các phần mềm; tổ chức in ấn tài liệu; tổ chức tập huấn cấp Trung ương; tổ chức công tác kiểm tra, giám sát; kiểm tra, làm sạch, xử lý và tổng hợp kết quả điều tra.

b. *Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng*: Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra gửi Cục TTDL phục vụ xây dựng chương trình phần mềm; kiểm tra kết quả tổng hợp biểu đầu ra, phân tích, công bố kết quả điều tra theo quy định. Phối hợp với Cục TTDL kiểm thử phần mềm, tập huấn nghiệp vụ điều tra, giám sát công tác thu thập thông tin, kiểm tra, xử lý số liệu, tính và cập nhật quyền số điều tra.

c. *Vụ Kế hoạch tài chính*: Chủ trì phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan dự toán kinh phí cho cuộc điều tra; hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo quy định.

d. *Văn phòng Tổng cục Thống kê*: Chủ trì thanh toán đối với nội dung công việc do các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê thực hiện. Phối hợp với Cục TTDL tổ chức tập huấn nghiệp vụ cấp Trung ương và các công việc khác liên quan đến cuộc điều tra.

d. *Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê*: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, thanh tra, kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

e. *Cục Thống kê*: Cục trưởng Cục Thống kê chịu trách nhiệm chỉ đạo, thực hiện các công việc liên quan đến cuộc điều tra trên phạm vi tỉnh, thành phố.

Nội dung công việc bao gồm: Rà soát, cập nhật hoàn thiện danh sách đơn vị điều tra; tuyển chọn lực lượng tham gia điều tra; tập huấn và hướng dẫn nghiệp vụ điều tra; thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, nghiệm thu và làm sạch dữ liệu điều tra.

Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê thực hiện: Kiểm thử các loại phần mềm; hỗ trợ các đoàn kiểm tra, giám sát, thanh tra cấp Trung ương.

g. *Chi Cục Thống kê cấp huyện*: Tổ chức cuộc điều tra trên phạm vi cấp huyện theo chỉ đạo, hướng dẫn và phân công của Cục Thống kê.

X. KINH PHÍ ĐIỀU TRA

Kinh phí Điều tra hoạt động xây dựng do Ngân sách Nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia, Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính quy định về việc sửa đổi, bổ sung khoản 9, Điều 3 và Mẫu

số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Tổng cục Thống kê có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định của văn bản hiện hành.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc Điều tra hoạt động xây dựng theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê và các chế độ tài chính hiện hành./.

Phần II.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: LẬP BẢNG KÊ ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

Bảng kê số 01/BKĐB:

DANH SÁCH ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Năm ...

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Mã xã	Tên xã	Mã địa bàn	Tên địa bàn	Mã khu vực (thành thị=1; nông thôn=2)	Kỳ điều tra (năm=1; quý=2; cả hai = 3)	Kết quả rà soát
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
23										

Ghi chú: Cột 11 quy ước ghi mã như sau:

Mã 1: Địa bàn còn tồn tại được giữ lại để điều tra;

Mã 2: Địa bàn giải tỏa;

Mã 3: Địa bàn sáp nhập vào địa bàn khác;

Mã 4: Địa bàn đặc thù.

(Mã 2,3,4 được xác định là địa bàn loại khỏi mẫu điều tra)

Bảng kê số 02/BKH:

DANH SÁCH HỘ DÂN CỦ THUỘC ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Năm....

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Mã địa bàn	Tên địa bàn	Mã hộ	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ	Điện thoại
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9

Bảng kê số 03/BKDN-Q:

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐIỀU TRA XÂY DỰNG QUÝ

Năm ...

Mã tỉnh	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Mã huyện	Mã xã	Địa chi	Điện thoại	Email	Mã ngành VSIC 2018 (Cấp 5)	Loại hình DN (mã LHDN trong DTDN)	Doanh thu thuần (triệu đồng)	Doanh thu thuần cộng dồn (triệu đồng)	Tỷ lệ doanh thu thuần cộng dồn so với tổng số (%)	Kết quả rà soát
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

25

Ghi chú: Cột 14 quy ước ghi mã như sau:

- Mã 1: Doanh nghiệp còn hoạt động được giữ lại là mẫu điều tra;
 - Mã 2: Doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ giải thể hoặc tạm ngừng hoạt động;
 - Mã 3: Doanh nghiệp đã giải thể, phá sản
 - Mã 4: Doanh nghiệp chuyển ngành khác (không còn hoạt động xây dựng)
 - Mã 5: Doanh nghiệp chuyển tỉnh khác
- (Mã 2,3,4,5 được xác định là doanh nghiệp loại khỏi mẫu điều tra)

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU KẾT QUẢ RÀ SOÁT BẢNG KÊ MẪU ĐIỀU TRA

Bảng kê số 01/BKĐB:

DANH SÁCH ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Căn cứ vào danh sách địa bàn điều tra mẫu quý và năm do Tổng cục Thống kê chọn, Cục Thống kê tỉnh, thành phố tiến hành rà soát thực địa danh sách địa bàn điều tra hoạt động xây dựng quý và năm.

Từ cột 1 đến cột 10: Ghi thông tin như kết quả kết xuất danh sách mẫu từ chương trình phần mềm và cập nhật thông tin tên địa bàn nếu có thay đổi.

Đối với những địa bàn thuộc xã, phường, thị trấn có thay đổi thông tin trong danh mục hành chính, CTK cần lập danh sách gửi Tổng cục Thống kê để cập nhật danh mục hành chính trước khi kết xuất mẫu địa bàn để rà soát.

Cột 11: Kết quả rà soát quy ước ghi mã như sau:

Mã 1: Địa bàn còn tồn tại được giữ lại để điều tra;

Mã 2: Địa bàn giải tỏa;

Mã 3: Địa bàn sáp nhập vào địa bàn khác;

Mã 4: Địa bàn đặc thù.

(Mã 2,3,4 được xác định là địa bàn loại khỏi mẫu điều tra)

Bảng kê số 02/BKH:**DANH SÁCH HỘ DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA
HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

Căn cứ vào kết quả rà soát danh sách địa bàn điều tra mẫu quý và năm, Cục Thống kê tiến hành lập danh sách tất cả các hộ dân cư có trên địa bàn được chọn mẫu nhằm xác định số lượng hộ thuộc diện điều tra, tên và địa chỉ của các hộ được điều tra, tránh trùng lặp hoặc bỏ sót đơn vị hộ điều tra. Bảng kê số 02/BKH được lập hàng năm.

Từ cột 1 đến cột 5: Ghi thông tin của địa bàn là mẫu điều tra theo bảng kê số 01/BKDB.

Cột 6: Đánh mã hộ theo số thứ tự từ 001 đến 999. Mã hộ sẽ được sử dụng thống nhất cho các phiếu điều tra hộ qua các quý trong năm, thống nhất giữa điều tra quý và điều tra năm.

Đối với những địa bàn mẫu đã là mẫu điều tra của năm trước thì bảng kê hộ được lập theo bảng kê hộ của năm trước (chỉ giữ lại những hộ còn thuộc địa bàn) và cập nhật tới thời điểm lập bảng kê của năm hiện tại.

Cột 7: Ghi họ và tên chủ hộ. Chủ hộ là người nắm được nhiều thông tin của hộ nhất và có thể là chủ hộ theo sổ hộ khẩu.

Cột 8: Ghi đầy đủ thông tin về thôn, ấp, số nhà, đường phố của hộ.

Cột 9: Ghi số điện thoại của chủ hộ.

Bảng kê số 03/BKDN:**DANH SÁCH DOANH NGHIỆP
ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG QUÝ**

Căn cứ trên danh sách doanh nghiệp đã được Tổng cục Thống kê chọn vào mẫu điều tra hoạt động xây dựng hàng quý, Cục Thống kê tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương tiến hành rà soát các thông tin: tên doanh nghiệp, địa chỉ (huyện, xã, thôn áp), loại hình doanh nghiệp, mã ngành VSIC 2018 (cấp 5), tình trạng hoạt động.

Từ cột 1 đến cột 13: Ghi thông tin như kết quả kết xuất danh sách mẫu từ chương trình phần mềm và cập nhật các thông tin thay đổi đến thời điểm rà soát.

Lưu ý:

Cột 2: Mã số thuế không thay đổi.

Cột 4: Mã huyện cập nhật theo danh mục hành chính hiện tại (mã gồm 3 chữ số).

Cột 5: Mã xã cập nhật theo danh mục hành chính hiện tại (không để trống, mã gồm 5 chữ số).

Cột 9: Mã ngành ghi theo đúng mã ngành xây dựng cấp 5 của VSIC 2018.

Cột 10: Loại hình doanh nghiệp ghi theo mã của loại hình doanh nghiệp trong điều tra doanh nghiệp năm trước.

Cột 14: Kết quả rà soát quy ước ghi mã như sau:

Mã 1: Doanh nghiệp còn hoạt động được giữ lại để điều tra;

Mã 2: Doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ giải thể hoặc tạm ngừng hoạt động;

Mã 3: Doanh nghiệp đã giải thể, phá sản;

Mã 4: Doanh nghiệp chuyển ngành khác ngành xây dựng được chọn mẫu;

Mã 5: Doanh nghiệp chuyên tinh khác.

(Mã 2,3,4,5 được xác định là doanh nghiệp loại khỏi mẫu điều tra)

Phiếu số 01/XDDN_Q

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CỦA DOANH NGHIỆP

Quý Năm

(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động xây dựng)

Thực hiện Quyết định số /QĐ-TCTK
ngày tháng Năm 2022
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê
về việc điều tra hoạt động xây dựng.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin
được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này
chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê
và được bảo mật theo Luật định.

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên doanh nghiệp:

Mã số thuế của DN

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--

Địa chỉ:

Tỉnh/thành phố:

--	--

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh :

--	--	--	--

Xã/phường/thị trấn:

--	--	--	--

Thôn, ấp (số nhà, đường phố) :

Số điện thoại:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Email:

Loại hình kinh tế của doanh nghiệp: (Chọn một ô tương ứng)

1. Doanh nghiệp nhà nước

2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước

3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Mô tả ngành hoạt động xây dựng:

(Ngành 41,42,43)

Mã ngành:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Tổng số lao động của doanh nghiệp tại thời điểm cuối quý trước quý báo cáo

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Người

Chia ra: Lao động thường xuyên

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Người

Lao động thời vụ

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Người

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT

Tên chỉ tiêu A	Mã số B	Thực hiện quý [Trước] (Triệu đồng)	Dự tính quý [Báo cáo] (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý [báo cáo] (Triệu đồng)
		1	2	3
1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng	01			
Chi phí vật liệu trực tiếp	02			
Chi phí nhân công trực tiếp	03			
Chi phí sử dụng máy móc thi công	04			
Chi phí sản xuất chung	05			
Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công (nếu có)	06			
Chia theo địa điểm thi công công trình của nhà thầu phụ: Tỉnh/TP:.....	Mã tỉnh/ TP			
Tỉnh/TP:.....				
Tỉnh/TP:.....				
Tỉnh/TP:.....				
Chi phí quản lý kinh doanh (Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp)	07			
Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng	08			
Chi phí khác	09			
2. Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp	10			
3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng	11			
Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng	12			
Lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng	13			
4. Giá trị sản xuất xây dựng	14			
Giá trị sản xuất chia theo loại công trình:				
Công trình nhà ở	15			
Công trình nhà không để ở	16			
Công trình kỹ thuật dân dụng	17			
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	18			
Giá trị sản xuất chia theo tỉnh/thành phố:	Mã tỉnh/ TP			
Tỉnh/TP:.....				

III. MỘT SỐ CÔNG TRÌNH CHỦ YẾU CỦA DOANH NGHIỆP THỰC HIỆN TRONG KỲ

STT	Tên công trình	Loại công trình	Mã ngành VSIC 2018 (cấp 5)	Địa điểm xây dựng		Thời gian khởi công (Tháng/năm)	Thời gian hoàn thành dự kiến (Tháng/năm)	Công trình đã hoàn thành	Tổng giá trị công trình (Giá trước thuế)	Thực hiện quý [Trước] (Triệu đồng)	Dự tính quý [Báo cáo] (Triệu đồng)	Công đồng từ đầu năm đến cuối quý [Báo cáo] (Triệu đồng)
				Tên tỉnh/ TP	Mã tỉnh/ TP							
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M

Người cung cấp thông tin

1. Họ và tên:.....
2. Điện thoại:.....
3. Chức vụ:..... Phòng/ban:.....

Phiếu số 02/XHDN_Q

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Quý Năm

(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động xây dựng)

Thực hiện Quyết định số /QĐ-TCTK
ngày tháng năm 2022
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê
về việc điều tra hoạt động xây dựng.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin
được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này
chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê
và được bảo mật theo Luật định.

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên doanh nghiệp:

Mã số thuế của DN

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Địa chỉ:

Tỉnh/thành phố:

--	--

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh :

--	--	--

Xã/phường/thị trấn:

--	--	--	--

Thôn, ấp (số nhà, đường phố) :

Số điện thoại:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Email:

Loại hình kinh tế của doanh nghiệp: (Chọn một ô tương ứng)

1. Doanh nghiệp nhà nước
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Mô tả ngành hoạt động xây dựng:

(Ngành 41,42,43)

Mã ngành:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

II. NHẬN ĐỊNH CỦA DOANH NGHIỆP VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

(Với mỗi câu hỏi, đánh dấu X vào một lựa chọn phù hợp nhất)

Phần A: Nhận định về tình hình hoạt động sản xuất hiện tại của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp có nhận định thế nào về tình hình hoạt động sản xuất của doanh nghiệp quý [báo cáo] so với quý [trước]?

- Thuận lợi hơn
 Không thay đổi
 Khó khăn hơn

2. Chi phí cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp trong quý [báo cáo] so với quý [trước] thay đổi như thế nào?

2.1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng

- Tăng
 Không đổi
 Giảm

2.2. Chi phí mua nguyên, vật liệu xây dựng

- Tăng
 Không đổi
 Giảm

2.3. Chi phí nhân công

- Tăng
 Không đổi
 Giảm

3. Lao động của doanh nghiệp thay đổi thế nào trong quý [báo cáo] so với quý [trước]?

3.1. Tổng số lao động

- Tăng
 Không đổi
 Giảm

3.2. Lao động thường xuyên

- Tăng
 Không đổi
 Giảm

3.3. Lao động thuê ngoài (*lao động thời vụ*)

- Tăng
 Không đổi
 Giảm

4. Doanh nghiệp nhận định về hợp đồng xây dựng mới của quý [báo cáo] so với quý [trước]?

- Tăng
- Không đổi
- Giảm

5. Hiện tại, doanh nghiệp có khoản vay nào từ ngân hàng không?

- Không → trả lời tiếp câu 7
- Có

6. Trong những khoản vay đó, doanh nghiệp có được vay ưu đãi không?

- Không
- Có

7. Trong trường hợp không vay vốn từ ngân hàng, doanh nghiệp vay từ nguồn nào?

(được chọn nhiều đáp án)

- 7.1. Từ người thân, bạn bè
- 7.2. Từ tổ chức tín dụng khác
- 7.3. Từ cán bộ ngân hàng, tổ chức tín dụng không qua thủ tục chính thức
- 7.4. Khác (ghi rõ).....
- 7.5. Không vay

8. Doanh nghiệp có nhận định thế nào về tình hình vay vốn cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp quý [báo cáo] so với quý [trước]?

- Thuận lợi hơn
- Không thay đổi
- Khó khăn hơn

9. Những nhân tố nào đang ảnh hưởng tới hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong quý [báo cáo]?

(được chọn nhiều đáp án)

- 9.1. Không có hợp đồng xây dựng mới
- 9.2. Không biết đến thông tin đấu thầu
- 9.3. Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp hạn chế
- 9.4. Thiếu nguồn cung nguyên vật liệu xây dựng
- 9.5. Giá nguyên vật liệu tăng cao
- 9.6. Không tuyển được lao động theo yêu cầu của doanh nghiệp
- 9.7. Nợ đọng xây dựng cơ bản không được thanh quyết toán đúng kỳ hạn
- 9.8. Thiếu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh

- | | |
|--------------------------|--|
| <input type="checkbox"/> | 9.9. Công tác giải phóng mặt bằng chậm |
| <input type="checkbox"/> | 9.10. Thủ tục hành chính rườm rà, phức tạp |
| <input type="checkbox"/> | 9.11. Điều kiện thời tiết không thuận lợi |
| <input type="checkbox"/> | 9.12. Không có nhân tố nào ảnh hưởng |

10. Doanh nghiệp đang hoạt động bao nhiêu % năng lực trong quý [báo cáo]?

- | | |
|--------------------------|----------------------|
| <input type="checkbox"/> | Dưới 50% |
| <input type="checkbox"/> | Từ 50% đến dưới 70% |
| <input type="checkbox"/> | Từ 70% đến dưới 90% |
| <input type="checkbox"/> | Từ 90% đến dưới 100% |
| <input type="checkbox"/> | Trên 100% |

Phần B: Nhận định về tình hình hoạt động sản xuất quý tiếp theo của doanh nghiệp

11. Doanh nghiệp có nhận định thế nào về tình hình hoạt động sản xuất của doanh nghiệp quý [tiếp theo]?

- | | |
|--------------------------|----------------|
| <input type="checkbox"/> | Thuận lợi hơn |
| <input type="checkbox"/> | Không thay đổi |
| <input type="checkbox"/> | Khó khăn hơn |

12. Chi phí cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp được nhận định thay đổi như thế nào trong quý [tiếp theo]?

12.1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng

- | | |
|--------------------------|-----------|
| <input type="checkbox"/> | Tăng |
| <input type="checkbox"/> | Không đổi |
| <input type="checkbox"/> | Giảm |

12.2. Chi phí mua nguyên, vật liệu xây dựng

- | | |
|--------------------------|-----------|
| <input type="checkbox"/> | Tăng |
| <input type="checkbox"/> | Không đổi |
| <input type="checkbox"/> | Giảm |

12.3. Chi phí nhân công

- | | |
|--------------------------|-----------|
| <input type="checkbox"/> | Tăng |
| <input type="checkbox"/> | Không đổi |
| <input type="checkbox"/> | Giảm |

13. Lao động của doanh nghiệp thay đổi thế nào trong quý [tiếp theo]?

13.1. Tổng số lao động

- Tăng
- Không đổi
- Giảm

13.2. Lao động thường xuyên

- Tăng
- Không đổi
- Giảm

13.3. Lao động thuê ngoài (*lao động thời vụ*)

- Tăng
- Không đổi
- Giảm

14. Doanh nghiệp nhận định về hợp đồng xây dựng mới của quý [tiếp theo]?

- Tăng
- Không đổi
- Giảm

15. Trong quý [tiếp theo], doanh nghiệp có dự kiến vay vốn không?

- Không
- Có

16. Doanh nghiệp có nhận định thế nào về tình hình vay vốn cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp quý [tiếp theo]?

- Thuận lợi hơn
- Không thay đổi
- Khó khăn hơn

17. Theo doanh nghiệp những nguyên nhân nào sẽ gây khó khăn cho hoạt động SXKD trong quý [tiếp theo] ? (được chọn nhiều đáp án)

- 17.1. Không có hợp đồng xây dựng mới
- 17.2. Không biết đến thông tin đấu thầu.
- 17.3. Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp hạn chế
- 17.4. Thiếu nguồn cung nguyên vật liệu xây dựng
- 17.5. Giá nguyên vật liệu tăng cao
- 17.6. Không tuyển được lao động theo yêu cầu của doanh nghiệp
- 17.7. Nợ đọng xây dựng cơ bản không được thanh quyết toán đúng kỳ hạn
- 17.8. Thiếu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh
- 17.9. Công tác giải phóng mặt bằng chậm
- 17.10. Thủ tục hành chính rườm rà, phức tạp
- 17.11. Điều kiện thời tiết không thuận lợi
- 17.12. Không có nhân tố nào ảnh hưởng

18. Doanh nghiệp mong muốn được hỗ trợ gì để hoạt động SXKD tốt hơn trong quý [tiếp theo] ? (được chọn nhiều đáp án)

- 18.1. Thông tin đấu thầu công khai, minh bạch
- 18.2. Hỗ trợ về nguyên vật liệu: Đảm bảo nguồn cung và bình ổn giá nguyên vật liệu
- 18.3. Có chế tài xử phạt các chủ đầu tư chậm thanh quyết toán nợ đọng XDCB
- 18.4. Hỗ trợ về vay vốn: Được vay vốn ưu đãi; thủ tục vay vốn thuận lợi, nhanh chóng
- 18.5. Bàn giao mặt bằng đúng tiến độ
- 18.6. Cắt giảm thủ tục hành chính
- 18.7. Không có mong muốn nào ở trên

19. Kiến nghị/mong muốn khác của doanh nghiệp đối với hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước trong thời gian tới

Người cung cấp thông tin

1. Họ và tên:
2. Điện thoại:.....
3. Chức vụ:..... Phòng/ban:.....

Phiếu số 03/XDXP_Q

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

Quý Năm

(Áp dụng đối với xã/phường được chọn mẫu điều tra)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-TCTK
ngày tháng Năm 2022
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê
về việc điều tra hoạt động xây dựng.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin
được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này
chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê
và được bảo mật theo Luật định.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn:

2. Địa chỉ:

Tỉnh/thành phố:.....

--	--

Huyện/quận /thị xã,thành phố thuộc tỉnh:.....

Xã/phường/thị trấn:.....

--	--	--	--

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):.....

Số điện thoại liên hệ: []

Số Fax: []

Email:.....

3. Trong quý [trước] hoặc quý [báo cáo] xã/phường/thị trấn có xây dựng công trình nào
trên địa bàn không?

Có

Không >> Kết thúc phỏng vấn

Nếu có, hoạt động xây dựng của xã/phường/thị trấn do đơn vị nào thực hiện:

Thuê doanh nghiệp

Tự xây dựng hoặc thuê cá thể thi công

Nếu chỉ chọn "thuê doanh nghiệp" thì kết thúc phỏng vấn

II. CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG THỰC HIỆN TRONG KỲ

(Không bao gồm chi phí đèn bộ, giải phóng mặt bằng, tiền thuê mua quyền sử dụng đất)

Phiếu số 04/XDH_Q

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Mã hộ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CỦA HỘ DÂN CƯ

Quý Năm

(Áp dụng cho các hộ có đầu tư xây dựng được chọn mẫu điều tra)

Thực hiện Quyết định số /QĐ-TCTK
ngày tháng Năm 2022
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê
về việc điều tra hoạt động xây dựng.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin
được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này
chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê
và được bảo mật theo Luật định.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên chủ hộ:

2. Địa chỉ

Tỉnh/thành phố:

Huyện/quận /thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

Xã/phường/thị trấn:

Tên địa bàn điều tra: Địa bàn số

Thôn, ấp (số nhà, đường phố)

Số điện thoại:

3. Khu vực

Thành thị Nông thôn

4. Trong quý [trước] hoặc quý [báo cáo] hộ ông bà có thực hiện công trình xây dựng nào không?

Có Không >> Kết thúc phỏng vấn

Nếu có, hoạt động xây dựng của hộ do đơn vị nào thực hiện:

- Thuê doanh nghiệp
 Tự xây dựng hoặc thuê cá thể thi công

Nếu chỉ chọn "thuê doanh nghiệp" thì kết thúc phỏng vấn

II. CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG THỰC HIỆN TRONG KỲ

Ông/bà liệt kê các công trình đã thực hiện trong quý [trước] hoặc quý [báo cáo] theo các thông tin dưới đây:

1. Công trình 1:

1.1. Tên công trình:.....

1.2. Loại công trình: Công trình xây mới Công trình sửa chữa, nâng cấp

1.3. Mã ngành:

1.4. Thời gian khởi công: Tháng

Năm

1.5. Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành: Tháng Năm

1.6. Tổng giá trị công trình: Triệu đồng

1.7. Giá trị xây dựng thực hiện quý [trước]: Triệu đồng

1.8. Giá trị xây dựng dự tính thực hiện quý [báo cáo]: Triệu đồng

1.9. Cộng dồn giá trị xây dựng thực hiện từ đầu năm tới cuối quý [báo cáo]: Triệu đồng

2. Trong quý [trước] hoặc quý [báo cáo] ông bà còn thực hiện công trình xây dựng nào nữa không?

Có Không >> Kết thúc phỏng vấn

Nếu có, tiếp tục liệt kê công trình 2 theo các thông tin như công trình 1

Điều tra viên

1. Họ và tên:

2. Điện thoại:.....

Phiếu số 05/XD�P_N

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

Năm.....

(Áp dụng đối với xã/phường được chọn mẫu điều tra)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-TCTK
ngày tháng Năm 2022
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê
về việc điều tra hoạt động xây dựng.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin
được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này
chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê
và được bảo mật theo Luật định.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn :

2. Địa chỉ:

Tỉnh/Thành phố:.....

--	--	--

Huyện/quận /thị xã, thành phố thuộc tỉnh:.....

--	--	--

Xã/phường/thị trấn:.....

--	--	--	--

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):.....

Số điện thoại liên hệ:

--

Email:.....

3. Trong năm [] xã/phường/thị trấn có xây dựng công trình nào trên địa bàn không?

Có

Không

➔ kết thúc phỏng vấn

Nếu có, hoạt động xây dựng của xã/phường/thị trấn do đơn vị nào thực hiện:

Thuê doanh nghiệp

Tự xây dựng hoặc thuê cá thể thi công

Nếu chỉ chọn "thuê doanh nghiệp" thì kết thúc phỏng vấn

II. CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG THỰC HIỆN TRONG KỲ

(Không bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, tiền thuê mua quyền sử dụng đất)

TT	Tên công trình (Ghi lần lượt từng công trình xây dựng thực hiện trong năm)	Loại công trình (*)	Mã ngành	Thời gian khởi công (Tháng/năm)	Thời gian hoàn thành/ Dự kiến hoàn thành (Tháng/năm)	Tổng giá trị công trình (Triệu đồng)	Giá trị xây dựng thực hiện trong năm (Triệu đồng)
A	B	C	D	E	G	1	2
Tổng số							

Ghi chú: Cột C: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới; ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp

III. NHÀ Ở XÂY DỰNG MỚI HOÀN THÀNH TRONG NĂM

Tên công trình (Ghi lần lượt từng công trình xây dựng thực hiện trong kỳ)	Loại công trình (*)	Mã công trình	Thời gian khởi công (Tháng/năm)	Diện tích xây dựng mới hoàn thành (m ²)	Giá trị công trình xây dựng hoàn thành (Triệu đồng)
A	B	C	D	1	2
Tổng số					

Ghi chú: Cột C: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới; ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp

Người cung cấp thông tin

1. Họ và tên:

2. Điện thoại:.....

3. Chức vụ:..... Phòng/ban:.....

Phiếu số 06/XDH_N

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Mã hộ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CỦA HỘ DÂN CƯ

Năm.....

(Áp dụng đối với hộ có đầu tư xây dựng được chọn mẫu điều tra)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-TCTK
ngày tháng Năm 2022
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê
về việc điều tra hoạt động xây dựng.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên chủ hộ:

2. Địa chỉ

Tỉnh/Thành phố:

Huyện/quận /thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

Xã/phường/thị trấn:

Tên địa bàn điều tra: Địa bàn số

Thôn, ấp (số nhà, đường phố)

Số điện thoại:

3. Khu vực

Thành thị Nông thôn

4. Trong năm [] hộ ông/bà có thực hiện công trình xây dựng nào không?

Có

Không >> Kết thúc phỏng vấn

Nếu có, hoạt động xây dựng của hộ do đơn vị nào thực hiện:

Thuê doanh nghiệp

Tự xây dựng hoặc thuê cá thể thi công

Nếu chỉ chọn "thuê doanh nghiệp" thì kết thúc phỏng vấn

II. CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG THỰC HIỆN

(Không bao gồm chi phí đèn bù, giải phóng mặt bằng, tiền thuê mua quyền sử dụng đất)

Ông/bà liệt kê các công trình đã thực hiện trong năm [] theo các thông tin dưới đây:

1. Công trình 1:

1.1. Tên công trình:.....

1.2. Loại công trình: Xây mới Sửa chữa, nâng cấp

1.3. Mã ngành:

(Nếu mã ngành 41010 chuyển 1.3.1, mã ngành 41020 chuyển 1.4)

1.3.1:

- (1) Nhà để ở
 (2) Công trình phụ trợ (tường rào, sân, nhà vệ sinh,...)

1.4. Thời gian khởi công: Tháng Năm

1.5. Công trình đã hoàn thành chưa? Đã hoàn thành

Chưa hoàn thành >> Chuyển mục 1.11

1.6. Thời gian hoàn thành: Tháng Năm

1.7. Mã công trình nhà ở:
(chỉ hỏi 1.7 nếu câu 1.3.1 chọn "nhà để ở")

1.8. Diện tích xây dựng mới hoàn thành (m^2)

(chỉ hỏi 1.8 nếu câu 1.3.1 chọn "nhà để ở")

1.9. Giá trị xây dựng thực hiện trong năm []: (Triệu đồng)

1.10. Tổng giá trị xây dựng công trình (Triệu đồng) >> Chuyển mục 2

1.11. Thời gian dự kiến hoàn thành: Tháng Năm

1.12. Ước tính tổng giá trị xây dựng công trình: Triệu đồng

1.13. Giá trị xây dựng thực hiện trong năm []: Triệu đồng

2. Trong năm [] hộ ông/bà còn thực hiện công trình xây dựng nào nữa không?

Có Không >> Kết thúc phỏng vấn

Nếu có, tiếp tục liệt kê công trình 2 theo các thông tin như công trình 1

Điều tra viên

1. Họ và tên:

2. Điện thoại:

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ CÁCH GHI PHIẾU

Phiếu số 01/XDDN-Q

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CỦA DOANH NGHIỆP (Quý)

I. Thông tin chung

Tên doanh nghiệp: Ghi tên chính thức của doanh nghiệp theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

Mã số thuế của doanh nghiệp: Ghi mã số thuế do cơ quan Thuế cấp.

Địa chỉ: Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của doanh nghiệp. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

- Số điện thoại, địa chỉ email: Trong trường hợp doanh nghiệp có nhiều số điện thoại, địa chỉ email thì ghi số điện thoại, địa chỉ email của bộ phận chịu trách nhiệm chính thực hiện phiếu điều tra này hoặc bộ phận hành chính của doanh nghiệp.

Loại hình kinh tế của doanh nghiệp: Chọn mã phù hợp với loại hình tương ứng của doanh nghiệp.

Quy ước về loại hình doanh nghiệp nhà nước: Doanh nghiệp nhà nước được quy định theo Luật Doanh nghiệp 2020 như sau: Doanh nghiệp nhà nước bao gồm các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định tại Điều 88 của Luật này.

Ngành hoạt động xây dựng: Mô tả cụ thể tên ngành hoạt động xây dựng chính của doanh nghiệp. Ngành hoạt động xây dựng chính của doanh nghiệp được xác định căn cứ vào hoạt động tạo ra giá trị tăng thêm lớn nhất trong số các hoạt động xây dựng do doanh nghiệp thực hiện. Trường hợp doanh nghiệp xây dựng không đủ thông tin để tính giá trị tăng thêm thì sử dụng một số tiêu chí thay thế theo thứ tự ưu tiên lần lượt dưới đây:

- + Giá trị sản xuất theo từng hoạt động xây dựng của doanh nghiệp;
- + Doanh thu từng hoạt động xây dựng của doanh nghiệp;
- + Số lao động làm việc trong từng hoạt động xây dựng của doanh nghiệp.

Tổng số lao động của doanh nghiệp tại thời điểm cuối quý trước quý báo cáo:

Ghi tổng số lao động mà doanh nghiệp đang sử dụng tại thời điểm cuối quý trước quý báo cáo.

Lao động trong doanh nghiệp xây dựng là toàn bộ những người tham gia vào các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, không kể thời gian lao động dài hay ngắn, lao động trực tiếp hay gián tiếp, là lãnh đạo hay phục vụ,... Số lượng lao động của doanh nghiệp có thể phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau. Căn cứ vào mục đích tuyển dụng và thời gian sử dụng chia ra 2 loại:

+ Lao động thường xuyên: Là lực lượng lao động chủ yếu trong doanh nghiệp bao gồm những người được tuyển dụng chính thức và làm những công việc lâu dài thuộc chức năng và nhiệm vụ của doanh nghiệp.

+ Lao động thời vụ (lao động tạm thời): Là những người làm việc theo các hợp đồng tạm tuyển ngắn hạn để thực hiện các công tác tạm thời, theo thời vụ.

II. Kết quả hoạt động sản xuất

Cột A:

1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng

Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng là các chi phí phát sinh thực tế cho hoạt động xây dựng trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, gồm cả chi phí của hoạt động xây lắp và các chi phí của hoạt động khác ngoài xây lắp được quy ước tính vào xây dựng như: Chi phí cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển, chi phí thu hồi và tiêu thụ phế liệu xây dựng...

Cụ thể bao gồm các khoản sau:

- Chi phí vật liệu trực tiếp: Là toàn bộ giá trị vật liệu, cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào công trình.

Số liệu lấy từ sổ phát sinh bên C có của Tài khoản “Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - TK152, TK153” và từ các sổ kế toán theo dõi chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh về vật liệu - TK621.

Chỉ tính vào mục này giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu trực tiếp sử dụng vào công trình xây dựng, loại trừ giá trị vật liệu, nhiên liệu đã xuất kho nhưng sử dụng không hết phải nhập lại kho.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Là toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong hoạt động xây dựng

(Không bao gồm tiền lương và bảo hiểm xã hội của những lao động thuộc bộ phận quản lý và tiền lương của những công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công), gồm: Toàn bộ tiền công, tiền lương, các khoản phụ cấp mang tính chất lương và các khoản chi phí khác cho người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất.

Số liệu lấy từ sổ phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí nhân công trực tiếp - TK622” và các sổ kê toán lương - TK334.

- Chi phí sử dụng máy móc thi công: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các loại máy móc thi công, bao gồm: Chi phí nhân công của công nhân trực tiếp điều khiển máy móc (gồm lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương), chi phí nhiên liệu, điện năng, chi phí về các thiết bị phụ tùng thay thế trong quá trình sửa chữa, chi phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ; chi phí khấu hao máy móc thiết bị; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của máy móc thi công.

Số liệu lấy từ sổ phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí sử dụng máy thi công - TK623”.

- Chi phí sản xuất chung: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các tổ, đội hoạt động sản xuất tại công trường, bao gồm: Chi phí tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý tổ, đội (bộ phận sản xuất tại công trường); Các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) của công nhân trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng, công nhân điều khiển máy thi công; Chi phí vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, công cụ dụng cụ... ở tổ, đội sản xuất; Chi phí khấu hao TSCĐ (thiết bị, máy móc...) sử dụng tại đội sản xuất; Các chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...) phục vụ cho hoạt động sản xuất tổ, đội và chi phí bằng tiền khác.

Số liệu lấy từ sổ phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung - TK627” loại trừ phần ghi giảm chi phí sản xuất chung, chi phí dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ (nếu đã ghi ở phần chi phí do nhà thầu phụ thi công).

- Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công: Là tổng chi phí thực tế trong kỳ báo cáo của nhà thầu phụ đã thực hiện cho các hạng mục công trình mà doanh nghiệp là nhà thầu chính đã thuê nhà thầu phụ.

Lưu ý: Nếu doanh nghiệp có chi phí này thì số liệu được lấy từ bên Nợ tài khoản “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” hoặc bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung - dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ”.

- Chi phí quản lý kinh doanh gồm: Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm chi phí nhân viên quản lý (Lương, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của lao động trong bộ máy quản lý doanh nghiệp), chi phí vật liệu phục vụ trực tiếp cho quản lý doanh nghiệp, chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho quản lý của doanh nghiệp (nhà văn phòng, thiết bị máy móc của văn phòng), chi phí về các khoản thuế, phí và lệ phí (không gồm thuế giá trị gia tăng), chi dự phòng, chi phí cho các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí khác (tiền công tác phí, hội nghị, tiếp khách,...).

Số liệu lấy từ sổ phát sinh bên Có tài khoản “Chi phí quản lý doanh nghiệp - TK642” loại trừ phần hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.

Trường hợp doanh nghiệp xây dựng có hạch toán riêng tài khoản “Chi phí bán hàng” của hoạt động xây dựng, ghi gộp số liệu phát sinh bên Có của tài khoản này vào “Chi phí quản lý kinh doanh”.

- Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng: Là lãi phải trả do doanh nghiệp vay để tiến hành hoạt động xây dựng.

Số liệu lấy từ sổ phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí tài chính”, phân dùng cho hoạt động xây dựng.

- Chi phí khác: Là các khoản chi khác để có các khoản thu khác liên quan đến hoạt động xây dựng.

2. Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp: Là giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư phụ tùng khác do chủ đầu tư cung cấp được sử dụng trong kỳ, nhưng chưa được tính vào “Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng”.

3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng: Gồm lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng; Lợi nhuận khác phát sinh có liên quan đến hoạt động xây dựng. Không tính lợi nhuận từ các hoạt động tài chính. Trường hợp doanh nghiệp không tính được đầy đủ lợi nhuận trong kỳ thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính lợi nhuận theo định mức.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng bằng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản về giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, chi trả lãi tiền vay phục vụ hoạt động xây dựng.

Quy ước: Trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động xây dựng có lợi nhuận âm (nhỏ hơn 0) thì quy ước ghi vào mục này lợi nhuận bằng 0.

4. Giá trị sản xuất xây dựng: Là kết quả hoạt động sản xuất xây dựng bao gồm giá trị của các công việc: chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình, lắp đặt máy móc thiết bị, hoàn thiện công trình và những hoạt động khác được quy định tính cho ngành xây dựng như khảo sát, thiết kế qui hoạch phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, giá trị cho thuê máy móc thiết bị có người điều khiển đi kèm. Tính vào giá trị sản xuất ngành xây dựng các hoạt động sản xuất phụ khác nếu không tách riêng được nhưng không quá 10% so với hoạt động chính.

Giá trị sản xuất xây dựng bao gồm:

(1) Tổng chi phí hoạt động xây dựng;

(2) Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có);

(3) Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng, lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng;

Phân bổ giá trị sản xuất của hoạt động xây dựng cho các loại công trình: công trình nhà ở, công trình nhà không để ở, công trình kỹ thuật dân dụng và hoạt động xây dựng chuyên dụng.

- Công trình nhà ở: gồm nhà cho một gia đình và nhà cho nhiều gia đình bao gồm cả các tòa nhà cao tầng. Nhà ở bao gồm nhà ở chung cư và nhà ở riêng lẻ.

+ Nhà chung cư: là những ngôi nhà có từ 2 tầng trở lên được xây dựng dùng để ở, trong đó có nhiều căn hộ riêng biệt, có lối đi, cầu thang và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung.

+ Nhà riêng lẻ: là những ngôi nhà được xây dựng dùng để ở trên một khuôn viên độc lập với nhau, có tường riêng, lối đi riêng. Những ngôi nhà một tầng chung mồng, chung tường cũng được tính là nhà riêng lẻ.

- Công trình nhà không để ở: gồm nhà xưởng sản xuất, công trình thương mại (trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, cửa hàng, nhà hàng ăn uống giải khát, nhà kho, nhà triển lãm, nhà ga hàng không, đường sắt và đường bộ, bãi đỗ xe, trạm xăng dầu...); Công trình giáo dục (nhà trẻ, trường học...); Công trình y tế (bệnh viện, phòng khám, trạm y tế, nhà điều dưỡng...); Công trình thể thao trong nhà (sân vận động, nhà thi đấu, tập luyện trong nhà); Công trình văn hoá (trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hoá, rạp chiếu phim, rạp xiếc, bảo tàng, thư viện, nhà trưng bày, công trình di tích phục vụ tín ngưỡng, công trình vui chơi, giải trí...); Công trình thông tin, truyền thông (bưu điện, bưu cục, nhà lắp đặt thiết bị thông tin, đài lưu thông...); Nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà khách, nhà nghỉ, trụ sở làm việc;...

- Công trình kỹ thuật dân dụng: gồm các công trình đường sắt, đường bộ, đường băng sân bay, điện, cấp, thoát nước, viễn thông, thông tin liên lạc, công trình thủy, công trình khai khoáng, chế biến chế tạo, công trình thể thao ngoài trời...

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: gồm các hoạt động xây dựng được chuyên môn hóa như: phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng (đóng cọc, san nền...), đổ khung, đổ bê tông, xếp gạch, xây ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, lắp đặt kết cấu thép, lắp đặt các trang thiết bị gắn liền với công trình xây dựng như: lắp đặt hệ thống điện, nước, sưởi, điều hòa không khí, cấp thoát nước, hệ thống thang máy, thang cuốn, chuông báo động, hệ thống chống cháy nổ, ...; Hoạt động hoàn thiện công trình liên quan tới việc hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, làm sạch ngoại thất...

Việc thuê thiết bị có người điều khiển đi kèm được phân theo hoạt động xây dựng liên quan.

Phân bổ giá trị sản xuất của hoạt động xây dựng cho tỉnh/thành phố: công trình, hạng mục công trình xây dựng ở tỉnh/thành phố nào thì ghi giá trị xây dựng cho tỉnh/thành phố đó.

Chọn mã tỉnh/thành phố tương ứng ở cột mã số (cột B).

Cột 1: Ghi giá trị thực hiện quý trước quý báo cáo.

Cột 2: Ghi giá trị dự tính quý báo cáo.

Cột 3: Ghi giá trị cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

Lưu ý: Với các công trình đã hoàn thành, chỉ tính giá trị xây dựng được thực hiện trong kỳ, không tính phần xây dựng trong các kỳ trước chuyển sang; Với các công trình xây dựng dở dang, chỉ tính giá trị xây dựng phát sinh trong kỳ.

III. Một số công trình chủ yếu của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ

Công trình là tổng hợp những đối tượng xây dựng được thi công trên một hoặc nhiều địa điểm nhưng có chung một bản thiết kế kỹ thuật (thiết kế triển khai) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (thiết kế chi tiết) và giá trị của các đối tượng xây dựng đó được tính chung vào một bản tổng dự toán. Công trình có thể là một ngôi nhà hoặc một vật kiến trúc có thiết kế và dự toán độc lập.

Hạng mục công trình là đối tượng xây dựng thuộc công trình có bản vẽ thi công hoặc thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán xây lắp hạng mục riêng nằm trong thiết kế và tổng dự toán chung của công trình. Năng lực (sản xuất hoặc phục vụ) của hạng mục

có thể được huy động độc lập theo thiết kế hoặc có thể kết hợp cùng với năng lực của các hạng mục khác để tạo nên năng lực tổng thể của toàn bộ công trình.

Qui ước:

- Các công trình, hạng mục công trình được một doanh nghiệp thi công tất cả các công đoạn khảo sát, thiết kế, san lấp mặt bằng, xây dựng, hoàn thiện công trình (nhưng không hạch toán riêng kết quả của từng công đoạn) qui ước tính toàn bộ kết quả sản xuất vào công trình hoặc hạng mục xây dựng chính của công trình.

- Các hạng mục của một công trình do nhiều đơn vị không cùng một doanh nghiệp, cùng thi công tại một địa điểm được qui ước mỗi hạng mục công trình do một doanh nghiệp thực hiện được ghi 1 dòng. Trường hợp các hạng mục của một công trình cùng được thi công bởi một doanh nghiệp tại một địa điểm trong kỳ, ghi chung 1 dòng.

Cột A: Số TT: Ghi số thứ tự từ 1 đến hết.

Cột B: Tên công trình: Ghi tên công trình, hạng mục công trình theo đúng tên được xác định trong quyết định đầu tư hoặc thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

Cột C: Loại công trình: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới, ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp.

Cột D: Mã ngành: Chọn mã ngành hoạt động xây dựng phù hợp.

Cột E: Địa điểm xây dựng: Ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương nơi công trình được xây dựng.

Cột F: Địa điểm xây dựng: Chọn mã tỉnh/thành phố phù hợp.

Cột G: Thời gian khởi công: Ghi rõ tháng, năm khởi công công trình.

Cột H: Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành: Ghi rõ tháng, năm hoàn thành hoặc dự kiến hoàn thành của công trình.

Cột I: Nếu công trình đã hoàn thành thì doanh nghiệp tích vào ô tại cột I.

Cột 1: Tổng giá trị công trình: Ghi ước tính tổng giá trị xây dựng của toàn bộ công trình khi hoàn thành (giá trước thuế).

Cột 2: Ghi giá trị thực hiện quý trước quý báo cáo.

Cột 3: Ghi giá trị dự tính thực hiện quý báo cáo.

Cột 4: Ghi giá trị cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

Phiếu số 02/XHDN-Q

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ XU HƯỚNG
SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(Quý)**

Phiếu này nhằm thu thập đánh giá của doanh nghiệp về sự hỗ trợ của hệ thống chính sách, pháp luật của Nhà nước và hệ thống ngân hàng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; nhận định của doanh nghiệp về tình hình hoạt động sản xuất của doanh nghiệp nói riêng và các doanh nghiệp xây dựng nói chung trong quý tiếp theo, làm cơ sở cho việc dự báo tình hình hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp xây dựng trong các quý tiếp theo.

Với mỗi một câu hỏi, đánh dấu (X) vào lựa chọn mà doanh nghiệp thấy phù hợp và ghi cụ thể ý kiến/kiến nghị của doanh nghiệp (nếu có).

Phiếu số 03/XDXP-Q

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN
(Quý)**

Phiếu này thu thập thông tin đối với các công trình hoặc hạng mục công trình thực hiện trong kỳ do xã/phường/thị trấn đầu tư và tự tổ chức xây dựng dưới hình thức huy động công đóng góp của nhân dân trong xã/phường/thị trấn hoặc thuê thợ xây dựng cá thể thực hiện, không tính các công trình xây dựng do xã/phường/thị trấn thuê các doanh nghiệp hạch toán độc lập chuyên xây dựng thực hiện.

Phiếu này cũng thu thập thông tin đối với các công trình xây dựng không do xã/phường/thị trấn làm chủ đầu tư và tự tổ chức xây dựng mà do dân đóng góp và tự đầu tư xây dựng nhưng với mục đích phục vụ cộng đồng, được thực hiện trên địa bàn xã/phường/thị trấn như: đèn, chùa, miếu, nhà thờ công giáo, đường giao thông nông thôn xóm, hệ thống thoát nước, công trình vệ sinh môi trường chung...

Đầu tư xây dựng của xã/phường/thị trấn gồm các hoạt động đầu tư xây dựng công trình mới, sửa chữa, mở rộng, cải tạo, lắp ghép cấu trúc, cấu kiện đúc sẵn trên mặt bằng xây dựng và cả việc xây dựng các công trình tạm, các công việc chuẩn bị

mặt bằng, lắp đặt máy móc thiết bị, hoàn thiện công trình và những hoạt động khác được tính cho ngành xây dựng thực tế đã thực hiện được trong kỳ báo cáo trên địa bàn xã/phường/thị trấn.

Xã/phường/thị trấn thường đầu tư xây dựng công trình công cộng phục vụ cho dân cư trên địa bàn như:

- Nhà ở: Nhà xây dựng để ở do xã/phường/thị trấn tự tổ chức xây dựng, hoặc tổ chức xây dựng theo hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm, chủ yếu là các công trình nhà ở tình nghĩa, nhà ở tình thương, nhà Đại đoàn kết được xây dựng để tặng cho các đối tượng chính sách như gia đình có công với cách mạng, thương binh, bệnh binh, mẹ hoặc con liệt sĩ và các đối tượng chính sách khác như diện đói nghèo, tàn tật, tai nạn chiến tranh, đối tượng bị thiên tai,...

- Trụ sở làm việc;
- Trường học, nhà trẻ, nhà mẫu giáo;
- Trạm y tế;
- Các công trình văn hóa: Nhà văn hóa, đài tưởng niệm, đình chùa được xếp hạng di tích lịch sử, ...
- Đường giao thông nông thôn;
- Công trình thuỷ lợi: Trong công trình thuỷ lợi, phần các công trình đầu mối là các trạm bơm, cống cấp, thoát nước;
- Các công trình khác.

Tổng chi đầu tư xây dựng của xã/phường/thị trấn là tổng các chi phí phát sinh thực tế cho đầu tư xây dựng trong kỳ báo cáo gồm:

- + Chi phí vật liệu: Là toàn bộ giá trị vật liệu, cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào thực thể công trình;
- + Chi phí nhân công: Là toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia vào hoạt động xây dựng do xã/phường/thị trấn đầu tư; Công của người dân tự nguyện đóng góp dưới dạng Nhà nước và nhân dân cùng làm cũng được tính vào chi phí nhân công;
- + Chi phí thuê máy thi công;
- + Chi phí khác phát sinh trong quá trình thi công.

Trong tổng chi đầu tư xây dựng, phải trừ đi các khoản thu phát sinh bất thường trong quá trình thi công như thu do tiêu thụ phế liệu xây dựng; thu do bán giàn giáo, cớp pha đã sử dụng xong,...

Giá trị sản xuất hoạt động đầu tư xây dựng xã/phường/thị trấn bằng tổng chi cho đầu tư xây dựng của xã/phường/thị trấn.

Giá trị xây dựng thực hiện trong kỳ ***không*** bao gồm chi phí đèn bù, giải phóng mặt bằng, giá trị đất (kể cả đất do xã/phường/thị trấn tự bỏ ra xây dựng hay bỏ tiền ra mua).

Lưu ý: Với các công trình đã hoàn thành, chỉ tính giá trị xây dựng đã thực hiện được trong kỳ, không tính phần xây dựng trong các kỳ trước chuyển sang; Với các công trình xây dựng dở dang, chỉ tính giá trị xây dựng phát sinh trong kỳ.

Cách ghi phiếu:

I. Thông tin chung

1. Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn: Ghi tên Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn theo Quyết định thành lập.

2. Địa chỉ: Ghi đầy đủ địa chỉ theo thứ tự tỉnh, thành phố; huyện, quận, thị xã; xã, phường, thị trấn; thôn, ấp, số nhà, đường phố.

Mã tỉnh, thành phố; huyện, quận, thị xã; xã, phường, thị trấn: Chọn tỉnh, thành phố; huyện, quận, thị xã; xã, phường, thị trấn phù hợp

- Số điện thoại: Ghi số điện thoại của bộ phận (phòng, ban) trực tiếp cung cấp thông tin điều tra.

- Email: Ghi địa chỉ email nếu có.

3. Trong quý [trước] hoặc dự tính quý [báo cáo] xã/phường/thị trấn có xây dựng công trình nào trên địa bàn không?

Điền có xây dựng trong quý này:

Các công trình hoặc hạng mục công trình thực hiện trong kỳ do xã/phường/thị trấn đầu tư hoặc các công trình xây dựng không do xã/phường/thị trấn làm chủ đầu tư và tự tổ chức xây dựng mà do dân đóng góp và tự đầu tư xây dựng nhưng với mục đích phục vụ cộng đồng, được thực hiện trên địa bàn xã/phường/thị trấn như: đèn, chùa, miếu, nhà thờ công giáo, đường giao thông nông thôn xóm, hệ thống thoát nước, công trình vệ sinh môi trường chung...

II. Công trình xây dựng thực hiện trong kỳ

Cột A: Ghi số thứ tự công trình.

Cột B: Tên công trình: Ghi tên công trình, hạng mục công trình xây dựng theo đúng tên được xác định trong quyết định đầu tư hoặc thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

Trường hợp không có thiết kế kỹ thuật của công trình thì ghi mô tả chi tiết công trình, ví dụ: xây nhà tình nghĩa gia đình ông Nguyễn Văn A; sửa chữa đường liên thôn, xây nhà thờ họ....

Lưu ý: Ghi lần lượt từng công trình thực hiện trong kỳ, không ghi gộp các công trình có cùng công năng, mục đích sử dụng.

Cột C: Loại công trình: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới, ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp.

Cột D: Mã ngành: Chọn mã ngành hoạt động xây dựng phù hợp.

Cột E: Thời gian khởi công: Ghi rõ tháng, năm khởi công công trình.

Cột G: Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành: Ghi rõ tháng, năm hoàn thành hoặc dự kiến hoàn thành của công trình.

Cột 1: Tổng giá trị công trình: Ghi ước tính tổng giá trị xây dựng của toàn bộ công trình khi hoàn thành.

Cột 2: Ghi giá trị thực hiện quý trước quý báo cáo.

Cột 3: Ghi giá trị dự tính thực hiện quý báo cáo.

Cột 4: Ghi giá trị cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

Quy ước: Đối với một số loại nhà như: Nhà tình thương, nhà tình nghĩa, nhà đồng đội, nhà Đại đoàn kết... được xây dựng hoặc hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng chính sách, nếu xã/phường/thị trấn hoặc các tổ chức, cá nhân trao tặng xây dựng công trình thì quy ước ghi vào phiếu này, nếu hộ dân cư tự xây dựng (có hỗ trợ kinh phí từ các nguồn của nhà nước, của các tổ chức, cá nhân) thì thực hiện điều tra theo phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng của hộ dân cư (phiếu số 04/XDH-Q).

Phiếu số 04/XDH-Q

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CỦA HỘ DÂN CƯ (Quý)

Phiếu này chỉ thu thập thông tin về xây dựng do hộ dân cư trực tiếp đầu tư và tự tổ chức thi công hoặc thuê thợ cá thể thi công. Không tính công trình xây dựng do hộ đầu tư nhưng thuê doanh nghiệp thi công (vì kết quả hoạt động doanh nghiệp xây dựng đã thu thập được qua phiếu số 01/DNXD-Q).

Hoạt động đầu tư xây dựng của hộ dân cư gồm các hoạt động đầu tư xây dựng công trình mới, sửa chữa nâng cấp công trình nhà ở hiện có đã thực hiện trong kỳ báo cáo.

Hộ dân cư đầu tư xây dựng chủ yếu là công trình nhà ở. Tính vào chi phí xây dựng nhà ở của hộ dân cư là phần chi phí xây dựng công trình dùng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ dân cư. Riêng với nhà riêng lẻ ở nông thôn, chi phí xây dựng công trình nhà ở chỉ tính phần chi phí xây dựng ngôi nhà chính để ở, chi phí xây dựng các ngôi nhà phục vụ cho mục đích chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở được tính vào chi phí xây dựng công trình khác. Ngoài ra, hộ dân cư có thể còn xây dựng một số công trình khác phục vụ sản xuất như chuồng trại chăn nuôi, đào ao, lập vườn... Phần chi phí này cũng được tính vào chi phí xây dựng công trình khác. Lưu ý chỉ tính chi phí xây dựng công trình, không phải là đầu tư cho sản xuất kinh doanh. Ví dụ: Hộ dân cư đầu tư xây dựng trại chăn nuôi lợn có diện tích là 100 m² được tính là chi phí xây dựng, mọi chi phí khác như mua lợn giống, thức ăn... không tính là đầu tư xây dựng.

Chi phí đầu tư xây dựng hộ dân cư bao gồm:

- + Chi phí vật liệu: Là toàn bộ giá trị vật liệu, cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào thực thể công trình;
- + Chi phí nhân công: Là toàn bộ chi phí phải trả công thợ, kể cả công của người trong gia đình đóng góp cũng qui ước tính ra giá trị ngày công để ghi đủ chi phí;
- + Chi phí thuê máy thi công;
- + Chi phí khác phát sinh trong quá trình thi công.

Trong tổng chi phí đầu tư xây dựng, phải trừ đi các khoản thu phát sinh bất thường trong quá trình thi công như thu do tiêu thụ phế liệu xây dựng; thu do bán giàn giáo, cớp pha đã sử dụng xong...

Giá trị xây dựng thực hiện trong kỳ không bao gồm tiền thuê hoặc mua quyền sử dụng đất.

Lưu ý: Với các công trình đã hoàn thành, chỉ tính giá trị xây dựng đã thực hiện được trong kỳ, không tính phần xây dựng trong các kỳ trước chuyển sang; Với các công trình xây dựng dở dang, chỉ tính giá trị xây dựng phát sinh trong kỳ.

Cách ghi phiếu:

I. Thông tin chung

ĐTV ghi lần lượt các thông tin như trong phiếu số 04/XDH-Q.

II. Công trình xây dựng thực hiện trong kỳ

Tên công trình: Ghi tên công trình theo đúng tên trong thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

Loại công trình: Chọn công trình xây dựng mới hoặc chọn công trình sửa chữa, nâng cấp.

Mã ngành: ĐTV phỏng vấn và chọn mã ngành hoạt động xây dựng phù hợp.

Thời gian khởi công: Ghi rõ tháng, năm khởi công công trình.

Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành: Ghi rõ tháng, năm hoàn thành hoặc dự kiến hoàn thành của công trình.

Tổng giá trị công trình: Ghi ước tính tổng giá trị xây dựng của toàn bộ công trình khi hoàn thành.

- Ghi giá trị thực hiện quý trước quý báo cáo.
- Ghi giá trị dự tính thực hiện quý báo cáo.
- Ghi giá trị cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

Lưu ý: Ghi lần lượt từng công trình thực hiện trong kỳ, không ghi gộp các công trình có cùng công năng, mục đích sử dụng.

Phiếu số 05/XDXP-N

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN (Năm)

Phạm vi thu thập thông tin tương tự như đối với Phiếu số 03/XDXP-Q: Phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng trên địa bàn xã/phường/thị trấn hàng quý.

Cách ghi phiếu:

I. Thông tin chung

Ghi lần lượt các thông tin tương tự như phiếu số 03/XDXP-Q.

II. Công trình xây dựng thực hiện trong năm

Cột A: Ghi số thứ tự công trình.

Cột B: Tên công trình: Ghi tên công trình theo đúng tên được xác định trong quyết định đầu tư hoặc thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

Trường hợp không có thiết kế kỹ thuật của công trình thì ghi mô tả chi tiết công trình, ví dụ: xây nhà tình nghĩa gia đình ông Nguyễn Văn A, sửa chữa đường liên thôn B, xây nhà thờ họ C....

Lưu ý: Ghi lần lượt từng công trình thực hiện trong năm, không ghi gộp các công trình có cùng công năng, mục đích sử dụng.

Cột C: Loại công trình: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới, ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp.

Cột D: Mã ngành: Chọn mã ngành hoạt động xây dựng phù hợp.

Cột E: Thời gian khởi công: Ghi rõ tháng, năm khởi công công trình.

Cột G: Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành: Ghi rõ tháng, năm hoàn thành hoặc dự kiến hoàn thành của công trình.

Cột 1: Tổng giá trị công trình: Ghi ước tính tổng giá trị xây dựng của toàn bộ công trình khi hoàn thành.

Cột 2: Giá trị xây dựng thực hiện trong năm: Ghi tổng số tiền đầu tư xây dựng công trình trong năm.

Quy ước: Đối với một số loại nhà như: Nhà tình thương, nhà tình nghĩa, nhà đồng đội, nhà Đại đoàn kết... được xây dựng hoặc hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng chính sách, nếu xã/phường/thị trấn hoặc các tổ chức, cá nhân trao tặng xây dựng công

trình thì quy ước ghi vào phiếu này, nếu hộ dân cư tự xây dựng (có hỗ trợ kinh phí từ các nguồn của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân) thì thực hiện điều tra theo phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng của hộ dân cư (phiếu số 06/XDH-N).

III. Nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm

Phần này ghi thông tin về nhà ở riêng lẻ xây dựng mới, sửa chữa lớn hoặc nâng cấp hoàn thành trong năm.

Cột A: Tên công trình: Ghi lần lượt từng công trình nhà ở hoàn thành trong năm, không gộp các công trình có cùng công năng, mục đích sử dụng.

Cột B: Loại công trình: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới, ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp.

Cột C: Mã công trình: Chọn mã công trình phù hợp theo danh mục nhà ở như sau:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH NHÀ Ở

STT	Tên công trình	Mã công trình
1	Nhà chung cư từ 5 tầng trở xuống	11
2	Nhà chung cư từ 6-8 tầng	12
3	Nhà chung cư từ 9-15 tầng	13
4	Nhà chung cư từ 16-20 tầng	14
5	Nhà chung cư từ 21-25 tầng	15
6	Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên	16
7	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (nhà kiên cố)	21
8	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (nhà bán kiên cố)	22
9	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (nhà thiêu kiên cố)	23
10	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (nhà đơn sơ)	24
11	Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	25
12	Nhà biệt thự	26

Trong đó:

- Nhà chung cư: là những ngôi nhà có từ 2 tầng trở lên được xây dựng dùng để ở, trong đó có nhiều căn hộ riêng biệt, có lối đi, cầu thang và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung.

Căn hộ: là nhà ở của hộ gia đình, cá nhân trong nhà chung cư.

- Nhà ở riêng lẻ: là những ngôi nhà được xây dựng dùng để ở trên một khuôn viên độc lập với nhau, có tường riêng, lối đi riêng. Những ngôi nhà một tầng chung mồng, chung tường cũng được tính là nhà riêng lẻ.

Việc phân loại nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng theo mức độ kiên cố được quy định như sau:

+ Nhà kiên cố: Là nhà có ba kết cấu chính: cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc.

+ Nhà bán kiên cố: Là nhà có hai trong ba kết cấu chính cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc.

+ Nhà thiếu kiên cố: Là nhà có một trong ba kết cấu chính cột, mái, tường được làm bằng vật liệu bền chắc.

+ Nhà đơn sơ: Là nhà có cả ba kết cấu chính cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu không bền chắc.

Đặc điểm nhận dạng vật liệu bền chắc, không bền chắc được thể hiện trong bảng dưới đây:

ĐẶC ĐIỂM NHẬN DẠNG VẬT LIỆU BỀN CHẮC, KHÔNG BỀN CHẮC

	Vật liệu chính làm cột	Vật liệu chính làm mái	Vật liệu chính làm tường bao che
Bền chắc	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Sắt/thép/gỗ bền chắc;	1. Bê tông cốt thép; 2. Ngói (xi măng, đất nung);	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Gỗ/kim loại;
Không bền chắc	4. Gỗ tạp/ tre; 5. Khác.	3. Tấm lợp (xi măng, kim loại); 4. Lá/ rơm rạ/ giấy dầu; 5. Khác.	4. Đất/vôi/rom 5. Phiên/liếp/ván ép 6. Khác.

- Nhà biệt thự: Là nhà ở riêng biệt, có sân, vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa...), tường rào và lối ra vào riêng biệt; có cấu trúc hoàn chỉnh, khép kín (đầy đủ các phòng ngủ, sinh hoạt chung, bếp ăn, vệ sinh, kho, để xe...); có ít nhất 02 mặt nhà liền kề trông ra sân hoặc vườn.

Lưu ý: Các loại nhà ở truyền thống khu vực nông thôn, miền núi với cấu trúc không hoàn chỉnh, khép kín không được xếp vào loại hình nhà ở biệt thự.

Cột D: Thời gian khởi công: Ghi rõ tháng, năm khởi công công trình.

Cột 1 và 2: Ghi tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành và tổng chi phí xây dựng theo công trình từ khi khởi công đến khi hoàn thành.

- Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành được tính như sau:

Diện tích nhà ở xây dựng mới là tổng diện tích sàn xây dựng dùng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ dân cư, cá nhân, tổ chức. Riêng với nhà riêng lẻ ở nông thôn, chỉ tính cho ngôi nhà chính để ở, không tính diện tích của các ngôi nhà phục vụ cho mục đích chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở được tính bao gồm diện tích sàn căn hộ/nhà ở xây mới và diện tích sàn căn hộ/nhà ở tăng thêm do nâng tầng hoặc mở rộng, không tính diện tích của các nhà ở cũ được cải tạo.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở xây mới không phân biệt thời gian khởi công công trình, bao gồm: Khởi công xây dựng từ những năm trước đó nhưng đến năm báo cáo mới hoàn thành bàn giao, khởi công và hoàn thành bàn giao trong năm báo cáo.

Diện tích sàn xây dựng được tính theo m^2 , bao gồm cả diện tích tường chịu lực và tường ngăn, bao gồm:

(1) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới của các nhà chung cư: Là tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của từng căn hộ cộng lại.

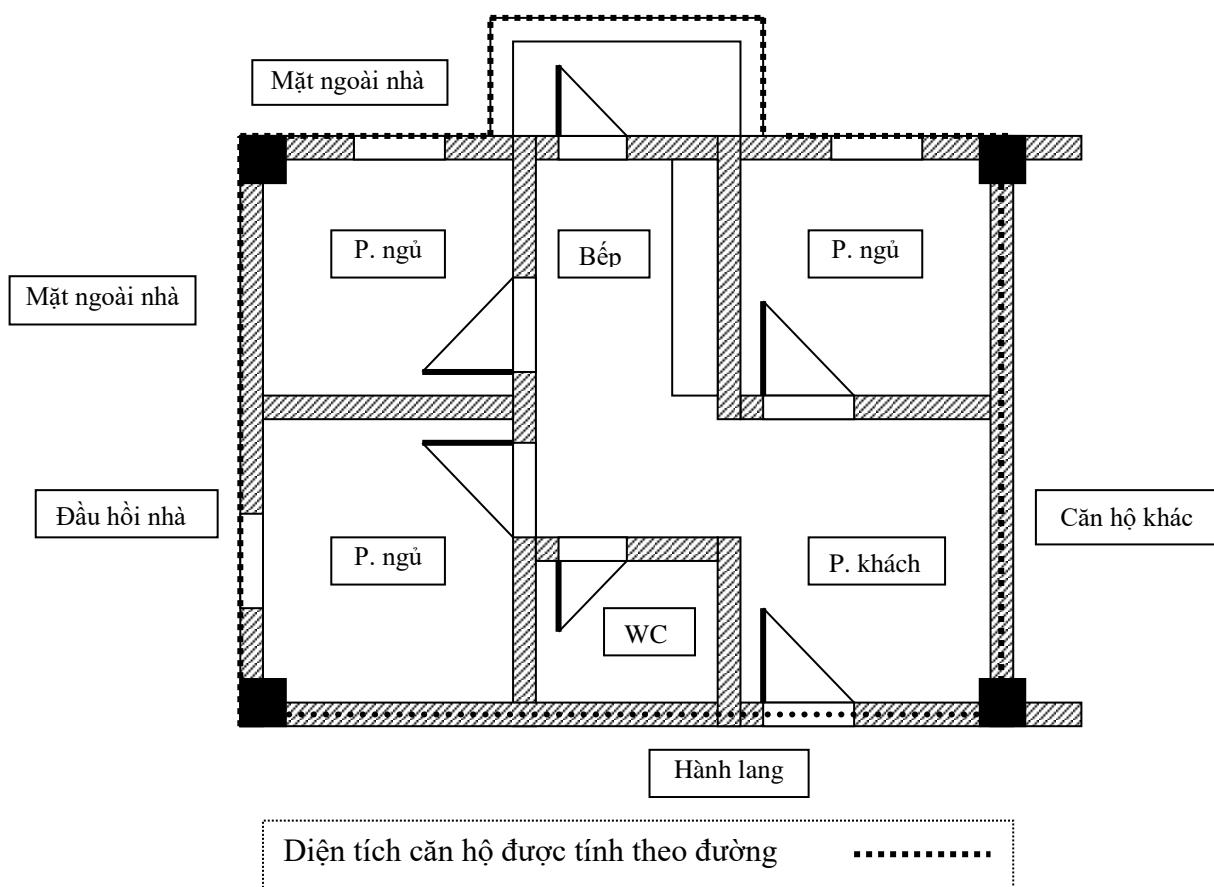
Không tính diện tích sàn xây dựng được sử dụng chung cho các hộ gia đình trong nhà chung cư như: Diện tích cầu thang, diện tích đường đi, hành lang chung và diện tích các phòng dùng cho mục đích khác không phải ở như: phòng văn hoá, hội trường, trạm xá, nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ...

(2) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới xây dựng của các ngôi nhà riêng lẻ và nhà biệt thự: là tổng diện tích sàn xây dựng dùng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà, không tính diện tích phục vụ cho mục đích chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở.

+ Đối với nhà ở một tầng, thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

+ Đối với nhà nhiều tầng, thì ghi tổng diện tích (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung cột chung ở các tầng, thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

+ Phần sàn và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở, thì không tính diện tích. Trường hợp phần gầm sàn nhà cao từ 2,1 mét trở lên, có bao che và được sử dụng để ở, thì được tính diện tích.



Quy ước:

- Nếu khu bếp và khu vệ sinh được xây dựng liền kề với ngôi nhà mà hộ đang ở (chung hoặc liền tường), thì tính diện tích của khu bếp và khu vệ sinh đó vào tổng diện tích của ngôi nhà của hộ.

- Nếu khu bếp và khu vệ sinh được xây dựng hoàn toàn tách rời (độc lập) với ngôi nhà mà hộ đang ở dù trong cùng một khuôn viên đất thì không tính diện tích của khu bếp và khu vệ sinh vào tổng diện tích của ngôi nhà của hộ.

- Đối với ngôi nhà/căn hộ có khu bếp và khu vệ sinh khép kín như hình vẽ trên thì diện tích của ngôi nhà/căn hộ được tính theo phạm vi trong đường nét đứt.

- Trường hợp ngôi nhà/căn hộ có gác xếp bảo đảm chiều cao từ gác xếp đến trần từ 2,1 mét trở lên và diện tích tối thiểu 4 mét vuông thì phần gác xếp này được tính vào tổng diện tích ở của ngôi nhà/căn hộ.

Phiếu số 06/XDH-N

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CỦA HỘ DÂN CƯ (Năm)

Phạm vi thu thập thông tin: tương tự như đối với Phiếu số 04/XDH-Q: Phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng của hộ dân cư hàng quý.

Cách ghi phiếu:

I. Thông tin chung

Ghi lần lượt các thông tin tương tự như phiếu số 04/XDH-Q.

II. Công trình xây dựng thực hiện trong năm

Tên công trình: Ghi tên công trình theo đúng tên trong thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

Loại công trình: Chọn công trình xây dựng mới hoặc chọn công trình sửa chữa, nâng cấp.

Mã ngành: ĐTV phỏng vấn và chọn mã ngành hoạt động xây dựng phù hợp.

Thời gian khởi công: Ghi rõ tháng, năm khởi công công trình.

Công trình đã hoàn thành chưa? Nếu “Đã hoàn thành” tiếp tục hỏi các thông tin về thời gian hoàn thành, mã công trình nhà ở, diện tích xây dựng mới hoàn thành, giá trị xây dựng thực hiện trong năm, tổng giá trị xây dựng công trình. Nếu “Chưa hoàn thành” thì hỏi tiếp các thông tin về thời gian dự kiến hoàn thành, ước tính tổng giá trị xây dựng công trình, giá trị xây dựng thực hiện trong năm.

Thời gian hoàn thành: Ghi rõ tháng, năm hoàn thành của công trình.

Mã công trình nhà ở: Ghi theo danh mục nhà ở như sau:

STT	Tên công trình	Mã công trình
1	Nhà chung cư từ 5 tầng trở xuống	11
2	Nhà chung cư từ 6-8 tầng	12
3	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (nhà kiên cố)	21
4	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (nhà bán kiên cố)	22
5	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (nhà thiêu kiên cố)	23
6	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (nhà đơn sơ)	24
7	Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	25
8	Nhà biệt thự	26

Diện tích xây dựng mới hoàn thành: Ghi tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành theo m².

Tổng giá trị xây dựng công trình: Ghi ước tính tổng giá trị xây dựng của toàn bộ công trình khi hoàn thành.

Giá trị xây dựng thực hiện trong năm: Ghi tổng chi phí xây dựng theo công trình từ khi khởi công đến khi hoàn thành.

Thời gian dự kiến hoàn thành: Ghi rõ tháng, năm dự kiến hoàn thành của công trình.

Ước tính tổng giá trị công trình: Ghi ước tính tổng giá trị xây dựng của công trình.

Giá trị xây dựng thực hiện trong năm: Ghi tổng số tiền đầu tư xây dựng công trình trong năm.

Lưu ý: Ghi lần lượt từng ngôi nhà thực hiện trong năm.

Phụ lục 3: QUY TRÌNH CHỌN MẪU, TỔNG HỢP VÀ SUY RỘNG KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

I. Quy trình chọn mẫu

1. Quy trình chọn mẫu doanh nghiệp

a. Lập dàn chọn mẫu

Dàn chọn mẫu được lập dựa vào kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm, bao gồm các doanh nghiệp có hoạt động xây dựng. Dàn mẫu được lập theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

b. Chọn mẫu

(1) *Doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài:* Thực hiện điều tra 100%.

(2) *Doanh nghiệp ngoài nhà nước:* Căn cứ vào dàn chọn mẫu đã được lập, mẫu điều tra của doanh nghiệp xây dựng ngoài nhà nước được chọn đại diện cho cấp tỉnh và theo từng ngành kinh tế Việt Nam (VSIC) 2018 cấp 2 (ngành 41, 42, 43). Các doanh nghiệp được sắp xếp theo độ dốc giảm dần của chỉ tiêu doanh thu thuần trong từng ngành cấp 2.

Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có số doanh nghiệp xây dựng ngoài nhà nước dưới 300 doanh nghiệp, số doanh nghiệp được chọn là các doanh nghiệp trong từng ngành cấp 2 tính từ trên xuống có tổng doanh thu thuần cộng dồn chiếm 75% tổng doanh thu thuần trong từng ngành cấp 2 của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có hoạt động xây dựng.

Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có số doanh nghiệp xây dựng ngoài nhà nước từ 300 doanh nghiệp trở lên, số doanh nghiệp được chọn là các doanh nghiệp trong từng ngành cấp 2 tính từ trên xuống có tổng doanh thu thuần cộng dồn chiếm 60% tổng doanh thu thuần trong từng ngành cấp 2 của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có hoạt động xây dựng.

Riêng thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, số doanh nghiệp xây dựng ngoài nhà nước được chọn là các doanh nghiệp trong từng ngành cấp 2 tính từ trên

xuống có tổng doanh thu thuần cộng dồn chiếm 50% tổng doanh thu thuần trong từng ngành cấp 2 của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có hoạt động xây dựng.

2. Quy trình chọn mẫu địa bàn và xã/phường/thị trấn điều tra

(1) Lập dàn chọn mẫu

Dàn mẫu địa bàn áp dụng trong điều tra hoạt động xây dựng được lấy từ danh sách địa bàn của dàn mẫu chủ của Tổng điều tra dân số và nhà năm 2019, trên cơ sở đã cập nhật những thay đổi đơn vị hành chính và mã thành thị, nông thôn mới cho từng địa bàn điều tra.

(2) Xác định cỡ mẫu

- Cỡ mẫu điều tra năm:

+ Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là 8% số địa bàn điều tra của dàn mẫu chủ trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019;

+ Các tỉnh, thành phố còn lại là 12% số địa bàn điều tra của dàn mẫu chủ trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019;

- Cỡ mẫu điều tra quý là 25% địa bàn số địa bàn điều tra năm.

(3) Phân bổ mẫu

- Phân bổ mẫu điều tra năm: Phân bổ mẫu theo phương pháp tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô hộ để phân bổ địa bàn điều tra cho cấp huyện có chia theo khu vực thành thị và nông thôn.

- Phân bổ mẫu điều tra quý: Tương tự như phân bổ mẫu điều tra năm với cỡ mẫu là 25% số địa bàn của điều tra năm.

(4) Chọn mẫu

Cả nước có 700 dàn mẫu cấp huyện/quận/thị xã (sau đây viết gọn là huyện), thực hiện chọn mẫu cho 700 huyện, mẫu được chọn đại diện cho khu vực thành thị và khu vực nông thôn và được tiến hành theo các bước:

- Loại bỏ các địa bàn đặc thù của mỗi huyện;

- Sắp xếp các địa bàn trong huyện thành 2 nhóm thành thị và nông thôn theo mã xã và mã địa bàn;

- Mẫu được chọn riêng cho khu vực thành thị và nông thôn theo số lượng mẫu xác định cho từng huyện của tỉnh/thành phố.

Bước 1: Tính khoảng cách chọn mẫu bằng cách lấy tổng số địa bàn điều tra trong huyện chia cho số địa bàn điều tra đã chọn để xác định khoảng cách chọn (k) theo công thức:

$$k = \frac{\text{Tổng số địa bàn trong huyện}}{\text{Số địa bàn được chọn điều tra}}$$

Bước 2: Địa bàn đầu tiên được chọn ngẫu nhiên (giả sử là số “b”, điều kiện : $b \leq k$), các địa bàn tiếp theo được chọn ứng với các số: $b_i = b + i.k$; ở đây i là số tự nhiên $1,2,3,\dots$ và dừng lại khi chọn đủ số địa bàn mẫu cần thiết.

Danh sách địa bàn điều tra mẫu được chọn luân phiên hàng năm theo nguyên tắc: hàng năm giữ lại 50% số địa bàn mẫu điều tra của năm trước, thay thế 50% số địa bàn mẫu mới theo phương pháp chọn ngẫu nhiên.

Việc chọn mẫu địa bàn điều tra do Cục Thu thập dữ liệu và ứng dụng Công nghệ Thông tin thống kê thực hiện hàng năm trên phần mềm, mẫu sau khi chọn sẽ được các Cục Thống kê rà soát, điều chỉnh, bổ sung và thay thế trước khi tiến hành điều tra.

Địa bàn mẫu thuộc xã/phường/thị trấn nào, xã/phường/thị trấn đó được chọn vào mẫu điều tra.

II. Tổng hợp và suy rộng kết quả điều tra

Giá trị sản xuất xây dựng của từng tỉnh/thành phố được tổng hợp từ giá trị sản xuất xây dựng khu vực doanh nghiệp, khu vực xã/phường/thị trấn và khu vực hộ. Phương pháp suy rộng giá trị sản xuất xây dựng của từng khu vực như sau:

1. Khu vực doanh nghiệp

Suy rộng tổng giá trị sản xuất xây dựng của doanh nghiệp ngoài nhà nước trong từng ngành cấp 2:

$$\frac{\begin{array}{c} \text{Tổng giá trị sản xuất xây dựng} \\ \text{của doanh nghiệp ngoài nhà nước} \\ \text{được chọn mẫu trong từng ngành cấp 2} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Hệ số suy rộng khu vực} \\ \text{doanh nghiệp ngoài nhà nước} \\ \text{trong từng ngành cấp 2} \end{array}} \times 100$$

$$\frac{\text{Tổng giá trị sản xuất xây dựng}}{\text{của doanh nghiệp ngoài nhà nước}} \text{trong từng ngành cấp 2}$$

Trong đó:

Hệ số suy rộng khu vực doanh nghiệp nhà nước trong từng ngành cấp 2 được tính từ kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm theo công thức:

$$\text{Hệ số suy rộng khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước trong từng ngành cấp 2} = \frac{\frac{\text{Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp ngoài nhà nước được chọn mẫu trong từng ngành cấp 2}}{\text{Tổng doanh thu thuần của toàn bộ doanh nghiệp ngoài nhà nước trong từng ngành cấp 2}}}{\times 100}$$

Giá trị sản xuất xây dựng khu vực doanh nghiệp của từng tỉnh/thành phố là tổng giá trị sản xuất xây dựng của các loại hình doanh nghiệp xây dựng trong các ngành xây dựng cấp 2.

Để đảm bảo không bị tính trùng, giá trị sản xuất xây dựng khu vực doanh nghiệp được suy rộng sau khi trừ (-) chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công.

Quy ước: Để đảm bảo giá trị sản xuất khu vực doanh nghiệp sau khi suy rộng phản ánh sát thực tế, những doanh nghiệp có giá trị đầu tư xây dựng quá lớn được tách khỏi quá trình suy rộng và cộng trực tiếp vào giá trị sản xuất xây dựng khu vực doanh nghiệp sau khi suy rộng.

2. Khu vực xã/phường/thị trấn

Suy rộng tổng giá trị sản xuất xây dựng khu vực xã/phường/thị trấn trong từng huyện/quận/thị xã:

$$\text{Tổng giá trị sản xuất xây dựng của xã/phường/thị trấn} = \frac{\text{Giá trị sản xuất xây dựng của các xã/phường/thị trấn được chọn mẫu trong huyện/quận/thị xã}}{\text{Số xã/phường/thị trấn được chọn mẫu trong huyện/quận/thị xã}} \times \text{Tổng số xã/phường/thị trấn trong huyện/quận/thị xã}$$

Giá trị sản xuất xây dựng khu vực xã/phường/thị trấn của từng tỉnh/thành phố là tổng giá trị sản xuất xây dựng của các xã/phường/thị trấn trong từng huyện/quận/thị xã.

3. Khu vực hộ

Giá trị sản xuất xây dựng hộ dân cư được tính và suy rộng theo hai khu vực: thành thị và nông thôn.

Suy rộng tổng giá trị sản xuất xây dựng hộ dân cư khu vực thành thị trong từng huyện/quận/thị xã:

$$\text{Tổng giá trị sản xuất xây dựng của khu vực hộ trong huyện/quận/thị xã (khu vực thành thị)} = \frac{\text{Giá trị sản xuất xây dựng của các địa bàn thành thị được chọn mẫu trong huyện/quận/thị xã}}{\text{Số địa bàn thành thị được chọn mẫu trong huyện/quận/thị xã}} \times \text{Tổng số địa bàn thành thị trong huyện/quận/thị xã}$$

Suy rộng tổng giá trị sản xuất xây dựng hộ dân cư khu vực nông thôn trong từng huyện/quận/thị xã:

$$\text{Tổng giá trị sản xuất xây dựng của khu vực hộ trong huyện/quận/thị xã (khu vực nông thôn)} = \frac{\text{Giá trị sản xuất xây dựng của các địa bàn nông thôn được chọn mẫu trong huyện/quận/thị xã}}{\text{Số địa bàn nông thôn được chọn mẫu trong huyện/quận/thị xã}} \times \text{Tổng số địa bàn nông thôn trong huyện/quận/thị xã}$$

Giá trị sản xuất xây dựng khu vực hộ của từng tỉnh/thành phố là tổng giá trị sản xuất xây dựng của hộ dân cư khu vực thành thị và khu vực nông thôn trong từng huyện/quận/thị xã.

Quy ước: Để đảm bảo giá trị sản xuất khu vực hộ dân cư sau khi suy rộng phản ánh sát thực tế, những hộ có giá trị đầu tư xây dựng quá lớn (biến đột biến) được tách khỏi quá trình suy rộng và cộng trực tiếp vào giá trị sản xuất xây dựng cấp huyện sau khi suy rộng.

TỔNG HỢP PHÂN BỐ MẪU ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA CẤP HUYỆN

Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
	000	Toàn quốc	9703	3194	6509	2515	917	1598
01	000	Thành phố Hà Nội	419	217	202	105	53	52
01	001	Quận Ba Đình	10	10	0	3	3	0
01	002	Quận Hoàn Kiếm	9	9	0	2	2	0
01	003	Quận Tây Hồ	10	10	0	2	2	0
01	004	Quận Long Biên	12	12	0	3	3	0
01	005	Quận Cầu Giấy	12	12	0	3	3	0
01	006	Quận Đống Đa	12	12	0	3	3	0
01	007	Quận Hai Bà Trưng	11	11	0	3	3	0
01	008	Quận Hoàng Mai	13	13	0	3	3	0
01	009	Quận Thanh Xuân	11	11	0	3	3	0
01	016	Huyện Sóc Sơn	14	1	13	4	1	3
01	017	Huyện Đông Anh	19	6	13	4	1	3
01	018	Huyện Gia Lâm	17	6	11	4	1	3
01	019	Quận Nam Từ Liêm	12	12	0	3	3	0
01	020	Huyện Thanh Trì	18	6	12	4	1	3
01	021	Quận Bắc Từ Liêm	12	12	0	3	3	0
01	250	Huyện Mê Linh	16	6	10	3	1	2
01	268	Quận Hà Đông	13	13	0	3	3	0
01	269	Thị xã Sơn Tây	14	7	7	4	2	2
01	271	Huyện Ba Vì	18	6	12	4	1	3
01	272	Huyện Phúc Thọ	13	2	11	4	1	3
01	273	Huyện Đan Phượng	16	6	10	4	1	3
01	274	Huyện Hoài Đức	14	2	12	4	1	3

Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
01	275	Huyện Quốc Oai	16	6	10	4	1	3
01	276	Huyện Thạch Thất	13	2	11	4	1	3
01	277	Huyện Chương Mỹ	18	6	12	4	1	3
01	278	Huyện Thanh Oai	14	2	12	4	1	3
01	279	Huyện Thường Tín	15	2	13	4	1	3
01	280	Huyện Phú Xuyên	17	6	11	4	1	3
01	281	Huyện Ứng Hòa	17	6	11	4	1	3
01	282	Huyện Mê Đức	13	2	11	4	1	3
02	000	Tỉnh Hà Giang	108	20	88	34	11	23
02	024	Thành phố Hà Giang	11	4	7	3	1	2
02	026	Huyện Đồng Văn	9	2	7	3	1	2
02	027	Huyện Mèo Vạc	10	2	8	3	1	2
02	028	Huyện Yên Minh	8	1	7	3	1	2
02	029	Huyện Quản Bạ	10	2	8	3	1	2
02	030	Huyện Vị Xuyên	12	2	10	3	1	2
02	031	Huyện Bắc Mê	8	1	7	3	1	2
02	032	Huyện Hoàng Su Phì	8	1	7	3	1	2
02	033	Huyện Xín Mần	8	1	7	3	1	2
02	034	Huyện Bắc Quang	13	2	11	4	1	3
02	035	Huyện Quang Bình	11	2	9	3	1	2
04	000	Tỉnh Cao Bằng	98	26	72	28	10	18
04	040	Thành phố Cao Bằng	10	5	5	2	1	1
04	042	Huyện Bảo Lâm	10	2	8	3	1	2
04	043	Huyện Bảo Lạc	8	2	6	3	1	2
04	045	Huyện Hà Quảng	11	2	9	3	1	2
04	047	Huyện Trùng Khánh	11	3	8	3	1	2

Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
04	048	Huyện Hà Lang	8	2	6	2	1	1
04	049	Huyện Quảng Uyên	12	3	9	3	1	2
04	051	Huyện Hoà An	10	3	7	3	1	2
04	052	Huyện Nguyên Bình	9	2	7	3	1	2
04	053	Huyện Thạch An	9	2	7	3	1	2
06	000	Tỉnh Bắc Kạn	61	13	48	18	7	11
06	058	Thị xã Bắc Kạn	9	4	5	2	1	1
06	060	Huyện Pác Nặm	7	0	7	2	0	2
06	061	Huyện Ba Bè	7	1	6	3	1	2
06	062	Huyện Ngân Sơn	7	2	5	2	1	1
06	063	Huyện Bạch Thông	7	1	6	2	1	1
06	064	Huyện Chợ Đồn	9	2	7	3	1	2
06	065	Huyện Chợ Mới	8	2	6	2	1	1
06	066	Huyện Na Rì	7	1	6	2	1	1
08	000	Tỉnh Tuyên Quang	92	20	72	25	7	18
08	070	Thành phố Tuyên Quang	15	6	9	3	1	2
08	071	Huyện Lâm Bình	11	2	9	3	1	2
08	072	Huyện Nà Hang	11	2	9	3	1	2
08	073	Huyện Chiêm Hóa	12	2	10	4	1	3
08	074	Huyện Hàm Yên	13	3	10	4	1	3
08	075	Huyện Yên Sơn	14	2	12	4	1	3
08	076	Huyện Sơn Dương	16	3	13	4	1	3
10	000	Tỉnh Lào Cai	93	24	69	26	9	17
10	080	Thành phố Lào Cai	13	6	7	2	1	1
10	082	Huyện Bát Xát	10	2	8	3	1	2
10	083	Huyện Mường Khương	9	2	7	3	1	2

Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
10	084	Huyện Si Ma Cai	9	2	7	3	1	2
10	085	Huyện Bắc Hà	9	2	7	3	1	2
10	086	Huyện Bảo Thắng	13	3	10	3	1	2
10	087	Huyện Bảo Yên	10	2	8	3	1	2
10	088	Huyện Sa Pa	10	3	7	3	1	2
10	089	Huyện Văn Bàn	10	2	8	3	1	2
11	000	Tỉnh Điện Biên	85	15	70	25	7	18
11	094	Thành phố Điện Biên Phủ	11	5	6	2	1	1
11	095	Thị Xã Mường Lay	8	2	6	2	1	1
11	096	Huyện Mường Nhé	7	0	7	2	0	2
11	097	Huyện Mường Chà	8	1	7	3	1	2
11	098	Huyện Tủa Chùa	9	2	7	3	1	2
11	099	Huyện Tuần Giáo	9	2	7	3	1	2
11	100	Huyện Điện Biên	10	0	10	2	0	2
11	101	Huyện Điện Biên Đông	8	1	7	3	1	2
11	102	Huyện Mường ảng	8	2	6	3	1	2
11	103	Huyện Nậm Pò	7	0	7	2	0	2
12	000	Tỉnh Lai Châu	70	18	52	22	8	14
12	105	Thành phố Lai Châu	10	4	6	2	1	1
12	106	Huyện Tam Đèo	8	2	6	3	1	2
12	107	Huyện Mường Tè	8	2	6	3	1	2
12	108	Huyện Sìn Hồ	9	2	7	3	1	2
12	109	Huyện Phong Thổ	10	2	8	3	1	2
12	110	Huyện Than Uyên	9	2	7	3	1	2
12	111	Huyện Tân Uyên	8	2	6	3	1	2
12	112	Huyện Nậm Nhùn	8	2	6	2	1	1

Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
14	000	Tỉnh Sơn La	136	19	117	37	9	28
14	116	Thành phố Sơn La	14	5	9	3	1	2
14	118	Huyện Quỳnh Nhai	9	0	9	2	0	2
14	119	Huyện Thuận Châu	12	1	11	4	1	3
14	120	Huyện Mường La	12	2	10	3	1	2
14	121	Huyện Bắc Yên	10	1	9	3	1	2
14	122	Huyện Phù Yên	12	2	10	3	1	2
14	123	Huyện Mộc Châu	13	4	9	3	1	2
14	124	Huyện Yên Châu	11	1	10	3	1	2
14	125	Huyện Mai Sơn	13	2	11	4	1	3
14	126	Huyện Sông Mã	11	1	10	4	1	3
14	127	Huyện Sôp Côp	9	0	9	2	0	2
14	128	Huyện Văn Hồ	10	0	10	3	0	3
15	000	Tỉnh Yên Bai	106	26	80	28	9	19
15	132	Thành phố Yên Bai	14	6	8	3	1	2
15	133	Thị xã Nghĩa Lộ	12	4	8	3	1	2
15	135	Huyện Lục Yên	11	2	9	3	1	2
15	136	Huyện Văn Yên	12	2	10	4	1	3
15	137	Huyện Mù Cang Chải	10	2	8	3	1	2
15	138	Huyện Trấn Yên	12	2	10	3	1	2
15	139	Huyện Trạm Tấu	10	2	8	3	1	2
15	140	Huyện Văn Chấn	12	3	9	3	1	2
15	141	Huyện Yên Bình	13	3	10	3	1	2
17	000	Tỉnh Hòa Bình	113	28	85	32	11	21
17	148	Thành phố Hòa Bình	14	7	7	4	2	2
17	150	Huyện Đà Bắc	10	2	8	3	1	2

Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
17	152	Huyện Lương Sơn	13	3	10	3	1	2
17	153	Huyện Kim Bôi	12	2	10	4	1	3
17	154	Huyện Cao Phong	9	2	7	3	1	2
17	155	Huyện Tân Lạc	11	2	9	3	1	2
17	156	Huyện Mai Châu	9	2	7	3	1	2
17	157	Huyện Lạc Sơn	12	2	10	3	1	2
17	158	Huyện Yên Thủy	12	3	9	3	1	2
17	159	Huyện Lạc Thủy	11	3	8	3	1	2
19	000	Tỉnh Thái Nguyên	141	52	89	36	14	22
19	164	Thành phố Thái Nguyên	20	11	9	5	3	2
19	165	Thị xã Sông Công	16	7	9	4	2	2
19	167	Huyện Định Hóa	13	4	9	3	1	2
19	168	Huyện Phú Lương	14	4	10	4	1	3
19	169	Huyện Đồng Hỷ	14	4	10	4	1	3
19	170	Huyện Võ Nhai	13	4	9	3	1	2
19	171	Huyện Đại Từ	16	4	12	4	1	3
19	172	Huyện Phổ Yên	19	10	9	5	3	2
19	173	Huyện Phú Bình	16	4	12	4	1	3
20	000	Tỉnh Lạng Sơn	113	27	86	34	11	23
20	178	Thành phố Lạng Sơn	12	5	7	3	1	2
20	180	Huyện Tràng Định	10	2	8	3	1	2
20	181	Huyện Bình Gia	9	2	7	3	1	2
20	182	Huyện Văn Lãng	9	2	7	3	1	2
20	183	Huyện Cao Lộc	11	3	8	3	1	2
20	184	Huyện Văn Quan	10	2	8	3	1	2
20	185	Huyện Bắc Sơn	10	2	8	3	1	2

Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
20	186	Huyện Hữu Lũng	13	2	11	4	1	3
20	187	Huyện Chi Lăng	10	3	7	3	1	2
20	188	Huyện Lộc Bình	10	2	8	3	1	2
20	189	Huyện Đình Lập	9	2	7	3	1	2
22	000	Tỉnh Quảng Ninh	173	107	66	41	24	17
22	193	Thành phố Hạ Long	21	15	6	5	4	1
22	194	Thành phố Móng Cái	13	8	5	3	2	1
22	195	Thành phố Cẩm Phả	16	12	4	4	3	1
22	196	Thành phố Uông Bí	13	11	2	4	3	1
22	198	Huyện Bình Liêu	10	6	4	2	1	1
22	199	Huyện Tiên Yên	12	6	6	3	1	2
22	200	Huyện Đầm Hà	12	6	6	2	1	1
22	201	Huyện Hải Hà	13	6	7	3	1	2
22	202	Huyện Ba Chẽ	10	6	4	2	1	1
22	203	Huyện Vân Đồn	12	6	6	2	1	1
22	205	Huyện Đông Triều	16	10	6	5	3	2
22	206	Thị xã Quảng Yên	15	9	6	4	2	2
22	207	Huyện Cô Tô	10	6	4	2	1	1
24	000	Tỉnh Bắc Giang	166	35	131	43	11	32
24	213	Thành phố Bắc Giang	19	7	12	5	2	3
24	215	Huyện Yên Thế	15	3	12	4	1	3
24	216	Huyện Tân Yên	16	3	13	4	1	3
24	217	Huyện Lạng Giang	17	3	14	5	1	4
24	218	Huyện Lục Nam	17	3	14	4	1	3
24	219	Huyện Lục Ngạn	15	3	12	4	1	3
24	220	Huyện Sơn Động	15	3	12	4	1	3

Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
24	221	Huyện Yên Dũng	17	3	14	4	1	3
24	222	Huyện Việt Yên	18	4	14	5	1	4
24	223	Huyện Hiệp Hòa	17	3	14	4	1	3
25	000	Tỉnh Phú Thọ	170	32	138	47	12	35
25	227	Thành phố Việt Trì	16	6	10	3	1	2
25	228	Thị xã Phú Thọ	13	3	10	3	1	2
25	230	Huyện Đoan Hùng	13	2	11	4	1	3
25	231	Huyện Hạ Hoà	13	2	11	4	1	3
25	232	Huyện Thanh Ba	13	2	11	4	1	3
25	233	Huyện Phù Ninh	14	3	11	4	1	3
25	234	Huyện Yên Lập	12	2	10	3	1	2
25	235	Huyện Cẩm Khê	13	2	11	4	1	3
25	236	Huyện Tam Nông	13	2	11	4	1	3
25	237	Huyện Lâm Thao	14	3	11	4	1	3
25	238	Huyện Thanh Sơn	14	3	11	4	1	3
25	239	Huyện Thanh Thuỷ	12	2	10	4	1	3
25	240	Huyện Tân Sơn	10	0	10	2	0	2
26	000	Tỉnh Vĩnh Phúc	135	44	91	35	12	23
26	243	Thành phố Vĩnh Yên	17	8	9	4	2	2
26	244	Thị xã Phúc Yên	17	8	9	4	2	2
26	246	Huyện Lập Thạch	15	4	11	4	1	3
26	247	Huyện Tam Dương	14	4	10	4	1	3
26	248	Huyện Tam Đảo	13	4	9	3	1	2
26	249	Huyện Bình Xuyên	15	6	9	4	2	2
26	251	Huyện Yên Lạc	16	4	12	4	1	3
26	252	Huyện Vĩnh Tường	16	4	12	4	1	3
26	253	Huyện Sông Lô	12	2	10	4	1	3

Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
27	000	Tỉnh Bắc Ninh	144	55	89	34	12	22
27	256	Thành phố Bắc Ninh	14	14	0	3	3	0
27	258	Huyện Yên Phong	21	5	16	5	1	4
27	259	Huyện Quế Võ	21	5	16	5	1	4
27	260	Huyện Tiên Du	21	5	16	5	1	4
27	261	Thị xã Từ Sơn	11	11	0	3	3	0
27	262	Huyện Thuận Thành	20	5	15	5	1	4
27	263	Huyện Gia Bình	18	5	13	4	1	3
27	264	Huyện Lương Tài	18	5	13	4	1	3
30	000	Tỉnh Hải Dương	215	66	149	50	17	33
30	288	Thành phố Hải Dương	23	12	11	5	3	2
30	290	Thị xã Chí Linh	21	10	11	5	3	2
30	291	Huyện Nam Sách	16	4	12	4	1	3
30	292	Huyện Kinh Môn	19	8	11	4	2	2
30	293	Huyện Kim Thành	17	4	13	4	1	3
30	294	Huyện Thanh Hà	17	4	13	4	1	3
30	295	Huyện Cẩm Giàng	17	4	13	4	1	3
30	296	Huyện Bình Giang	17	4	13	4	1	3
30	297	Huyện Gia Lộc	16	4	12	4	1	3
30	298	Huyện Tứ Kỳ	18	4	14	4	1	3
30	299	Huyện Ninh Giang	17	4	13	4	1	3
30	300	Huyện Thanh Miện	17	4	13	4	1	3
31	000	TP Hải Phòng	217	113	104	52	26	26
31	303	Quận Hồng Bàng	10	10	0	3	3	0
31	304	Quận Ngô Quyền	12	12	0	3	3	0
31	305	Quận Lê Chân	13	13	0	3	3	0

Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
31	306	Quận Hải An	12	12	0	3	3	0
31	307	Quận Kiến An	12	12	0	3	3	0
31	308	Quận Đồ Sơn	9	9	0	2	2	0
31	309	Quận Dương Kinh	10	10	0	2	2	0
31	311	Huyện Thuỷ Nguyên	24	6	18	6	1	5
31	312	Huyện An Dương	20	3	17	5	1	4
31	313	Huyện An Lão	21	6	15	5	1	4
31	314	Huyện Kiến Thụy	18	2	16	5	1	4
31	315	Huyện Tiên Lãng	21	6	15	5	1	4
31	316	Huyện Vĩnh Bảo	23	6	17	5	1	4
31	317	Huyện Cát Hải	12	6	6	2	1	1
31	318	Huyện Bạch Long Vĩ	0	0	0	0	0	0
33	000	Tỉnh Hưng Yên	147	26	121	42	10	32
33	323	Thành phố Hưng Yên	15	4	11	4	1	3
33	325	Huyện Văn Lâm	14	3	11	4	1	3
33	326	Huyện Văn Giang	14	2	12	4	1	3
33	327	Huyện Yên Mỹ	16	2	14	5	1	4
33	328	Huyện Mỹ Hào	16	5	11	4	1	3
33	329	Huyện Ân Thi	15	2	13	4	1	3
33	330	Huyện Khoái Châu	16	2	14	5	1	4
33	331	Huyện Kim Động	14	2	12	4	1	3
33	332	Huyện Tiên Lữ	14	2	12	4	1	3
33	333	Huyện Phù Cừ	13	2	11	4	1	3
34	000	Tỉnh Thái Bình	167	21	146	46	8	38
34	336	Thành phố Thái Bình	22	5	17	5	1	4
34	338	Huyện Quỳnh Phụ	20	2	18	6	1	5

Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
34	339	Huyện Hưng Hà	20	3	17	5	1	4
34	340	Huyện Đông Hưng	22	2	20	6	1	5
34	341	Huyện Thái Thụy	22	3	19	6	1	5
34	342	Huyện Tiên Hải	21	2	19	6	1	5
34	343	Huyện Kiến Xương	20	2	18	6	1	5
34	344	Huyện Vũ Thư	20	2	18	6	1	5
35	000	Tỉnh Hà Nam	103	30	73	24	8	16
35	347	Thành phố Phủ Lý	18	7	11	4	2	2
35	349	Huyện Duy Tiên	18	7	11	4	2	2
35	350	Huyện Kim Bảng	17	4	13	4	1	3
35	351	Huyện Thanh Liêm	16	4	12	4	1	3
35	352	Huyện Bình Lục	16	4	12	4	1	3
35	353	Huyện Lý Nhân	18	4	14	4	1	3
36	000	Tỉnh Nam Định	188	36	152	49	11	38
36	356	Thành phố Nam Định	22	8	14	5	2	3
36	358	Huyện Mỹ Lộc	17	3	14	4	1	3
36	359	Huyện Vụ Bản	18	3	15	5	1	4
36	360	Huyện Ý Yên	20	3	17	5	1	4
36	361	Huyện Nghĩa Hưng	18	3	15	5	1	4
36	362	Huyện Nam Trực	18	3	15	5	1	4
36	363	Huyện Trực Ninh	18	4	14	5	1	4
36	364	Huyện Xuân Trường	18	3	15	5	1	4
36	365	Huyện Giao Thủy	18	3	15	5	1	4
36	366	Huyện Hải Hậu	21	3	18	5	1	4

Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
37	000	Tỉnh Ninh Bình	126	31	95	32	9	23
37	369	Thành phố Ninh Bình	18	8	10	4	2	2
37	370	Thị xã Tam Đeature	15	5	10	3	1	2
37	372	Huyện Nho Quan	15	3	12	4	1	3
37	373	Huyện Gia Viễn	16	3	13	4	1	3
37	374	Huyện Hoa Lư	14	3	11	4	1	3
37	375	Huyện Yên Khánh	16	3	13	4	1	3
37	376	Huyện Kim Sơn	17	3	14	5	1	4
37	377	Huyện Yên Mô	15	3	12	4	1	3
38	000	Tỉnh Thanh Hóa	396	100	296	103	32	71
38	380	Thành phố Thanh Hóa	14	10	4	5	3	2
38	381	Thị xã Bỉm Sơn	9	6	3	4	2	2
38	382	Thị xã Sầm Sơn	17	7	10	4	2	2
38	384	Huyện Mường Lát	13	3	10	3	1	2
38	385	Huyện Quan Hóa	13	3	10	3	1	2
38	386	Huyện Bá Thước	13	3	10	4	1	3
38	387	Huyện Quan Sơn	13	3	10	3	1	2
38	388	Huyện Lang Chánh	13	3	10	3	1	2
38	389	Huyện Ngọc Lặc	14	3	11	4	1	3
38	390	Huyện Cẩm Thủy	13	3	10	3	1	2
38	391	Huyện Thạch Thành	15	3	12	4	1	3
38	392	Huyện Hà Trung	16	3	13	4	1	3
38	393	Huyện Vĩnh Lộc	14	3	11	4	1	3
38	394	Huyện Yên Định	16	4	12	4	1	3
38	395	Huyện Thọ Xuân	17	3	14	5	1	4
38	396	Huyện Thường Xuân	13	3	10	3	1	2

Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
38	397	Huyện Triệu Sơn	17	3	14	4	1	3
38	398	Huyện Thiệu Hóa	16	3	13	4	1	3
38	399	Huyện Hoằng Hóa	18	3	15	5	1	4
38	400	Huyện Hậu Lộc	16	3	13	4	1	3
38	401	Huyện Nga Sơn	16	3	13	4	1	3
38	402	Huyện Như Xuân	13	3	10	3	1	2
38	403	Huyện Như Thanh	13	3	10	3	1	2
38	404	Huyện Nông Cống	17	3	14	4	1	3
38	405	Huyện Đông Sơn	14	3	11	4	1	3
38	406	Huyện Quảng Xương	16	3	13	4	1	3
38	407	Huyện Tĩnh Gia	17	7	10	4	2	2
40	000	Tỉnh Nghệ An	316	58	258	82	22	60
40	412	Thành phố Vinh	19	8	11	5	2	3
40	413	Thị xã Cửa Lò	6	6	0	1	1	0
40	414	Thị xã Thái Hoà	15	4	11	3	1	2
40	415	Huyện Quέ Phong	13	2	11	3	1	2
40	416	Huyện Quỳ Châu	13	2	11	3	1	2
40	417	Huyện Kỳ Sơn	13	2	11	3	1	2
40	418	Huyện Tương Dương	13	2	11	3	1	2
40	419	Huyện Nghĩa Đàn	14	2	12	4	1	3
40	420	Huyện Quỳ Hợp	14	2	12	4	1	3
40	421	Huyện Quỳnh Lưu	20	2	18	5	1	4
40	422	Huyện Con Cuông	13	2	11	4	1	3
40	423	Huyện Tân Kỳ	14	2	12	4	1	3
40	424	Huyện Anh Sơn	15	2	13	4	1	3
40	425	Huyện Diễn Châu	19	2	17	5	1	4

Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
40	426	Huyện Yên Thành	19	2	17	5	1	4
40	427	Huyện Đô Lương	18	2	16	5	1	4
40	428	Huyện Thanh Chương	16	2	14	4	1	3
40	429	Huyện Nghi Lộc	16	2	14	5	1	4
40	430	Huyện Nam Đàn	16	3	13	4	1	3
40	431	Huyện Hưng Nguyên	14	2	12	4	1	3
40	432	Thị xã Hoàng Mai	16	5	11	4	1	3
42	000	Tỉnh Hà Tĩnh	167	36	131	47	12	35
42	436	Thành phố Hà Tĩnh	15	6	9	3	1	2
42	437	Thị xã Hồng Lĩnh	8	5	3	3	1	2
42	439	Huyện Hương Sơn	12	2	10	4	1	3
42	440	Huyện Đức Thọ	13	2	11	4	1	3
42	441	Huyện Vũ Quang	11	2	9	3	1	2
42	442	Huyện Nghi Xuân	14	3	11	4	1	3
42	443	Huyện Can Lộc	15	3	12	4	1	3
42	444	Huyện Hương Khê	12	2	10	4	1	3
42	445	Huyện Thạch Hà	14	2	12	4	1	3
42	446	Huyện Cẩm Xuyên	14	2	12	4	1	3
42	447	Huyện Kỳ Anh	12	0	12	3	0	3
42	448	Huyện Lộc Hà	13	2	11	4	1	3
42	449	Thị xã Kỳ Anh	14	5	9	3	1	2
44	000	Tỉnh Quảng Bình	106	23	83	28	8	20
44	450	Thành Phố Đồng Hới	15	6	9	4	2	2
44	452	Huyện Minh Hóa	12	3	9	3	1	2
44	453	Huyện Tuyên Hóa	12	2	10	3	1	2
44	454	Huyện Quảng Trạch	11	0	11	3	0	3

Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
44	455	Huyện Bố Trạch	15	3	12	4	1	3
44	456	Huyện Quảng Ninh	13	2	11	4	1	3
44	457	Huyện Lệ Thủy	14	2	12	4	1	3
44	458	Thị xã Ba Đồn	14	5	9	3	1	2
45	000	Tỉnh Quảng Trị	90	29	61	25	10	15
45	461	Thành phố Đông Hà	7	7	0	2	2	0
45	462	Thị xã Quảng Trị	9	4	5	2	1	1
45	464	Huyện Vĩnh Linh	12	4	8	3	1	2
45	465	Huyện Hướng Hóa	10	3	7	3	1	2
45	466	Huyện Gio Linh	12	3	9	3	1	2
45	467	Huyện Đa Krông	8	2	6	3	1	2
45	468	Huyện Cam Lộ	9	2	7	3	1	2
45	469	Huyện Triệu Phong	12	2	10	3	1	2
45	470	Huyện Hải Lăng	11	2	9	3	1	2
45	471	Huyện Cồn Cỏ	0	0	0	0	0	0
46	000	Tỉnh Thừa Thiên Huế	127	62	65	29	14	15
46	474	Thành phố Hué	23	17	6	6	4	2
46	476	Huyện Phong Điền	13	5	8	3	1	2
46	477	Huyện Quảng Điền	14	5	9	3	1	2
46	478	Huyện Phú Vang	13	5	8	3	1	2
46	479	Thị xã Hương Thủy	14	8	6	3	2	1
46	480	Thị xã Hương Trà	13	7	6	3	2	1
46	481	Huyện A Lưới	11	5	6	3	1	2
46	482	Huyện Phú Lộc	15	5	10	3	1	2
46	483	Huyện Nam Đông	11	5	6	2	1	1

Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
48	000	TP Đà Nẵng	102	88	14	25	22	3
48	490	Quận Liên Chiểu	15	15	0	4	4	0
48	491	Quận Thanh Khê	15	15	0	4	4	0
48	492	Quận Hải Châu	16	16	0	4	4	0
48	493	Quận Sơn Trà	14	14	0	3	3	0
48	494	Quận Ngũ Hành Sơn	13	13	0	3	3	0
48	495	Quận Cẩm Lệ	15	15	0	4	4	0
48	497	Huyện Hòa Vang	14	0	14	3	0	3
48	498	Huyện Hoàng Sa	0	0	0	0	0	0
49	000	Tỉnh Quảng Nam	198	45	153	57	16	41
49	502	Thành phố Tam Kỳ	14	7	7	4	2	2
49	503	Thành phố Hội An	12	5	7	3	1	2
49	504	Huyện Tây Giang	7	0	7	2	0	2
49	505	Huyện Đông Giang	9	2	7	3	1	2
49	506	Huyện Đại Lộc	14	3	11	4	1	3
49	507	Huyện Điện Bàn	15	5	10	4	1	3
49	508	Huyện Duy Xuyên	13	3	10	3	1	2
49	509	Huyện Quế Sơn	12	3	9	3	1	2
49	510	Huyện Nam Giang	9	2	7	3	1	2
49	511	Huyện Phước Sơn	9	2	7	3	1	2
49	512	Huyện Hiệp Đức	9	2	7	3	1	2
49	513	Huyện Thăng Bình	15	3	12	4	1	3
49	514	Huyện Tiên Phước	10	2	8	3	1	2
49	515	Huyện Bắc Trà My	9	2	7	3	1	2
49	516	Huyện Nam Trà My	7	0	7	2	0	2
49	517	Huyện Núi Thành	14	2	12	4	1	3

Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
49	518	Huyện Phú Ninh	13	2	11	4	1	3
49	519	Huyện Nông Sơn	7	0	7	2	0	2
51	000	Tỉnh Quảng Ngãi	156	27	129	42	10	32
51	522	Thành phố Quảng Ngãi	18	7	11	5	2	3
51	524	Huyện Bình Sơn	16	2	14	4	1	3
51	525	Huyện Trà Bồng	12	2	10	3	1	2
51	527	Huyện Sơn Tịnh	11	0	11	3	0	3
51	528	Huyện Tư Nghĩa	15	3	12	4	1	3
51	529	Huyện Sơn Hà	11	2	9	3	1	2
51	530	Huyện Sơn Tây	8	0	8	2	0	2
51	531	Huyện Minh Long	8	0	8	2	0	2
51	532	Huyện Nghĩa Hành	12	2	10	4	1	3
51	533	Huyện Mộ Đức	14	2	12	4	1	3
51	534	Huyện Đức Phổ	13	5	8	3	1	2
51	535	Huyện Ba Tơ	10	2	8	3	1	2
51	536	Huyện Lý Sơn	8	0	8	2	0	2
52	000	Tỉnh Bình Định	167	60	107	43	15	28
52	540	Thành phố Qui Nhơn	19	11	8	5	3	2
52	542	Huyện An Lão	12	4	8	3	1	2
52	543	Huyện Hoài Nhơn	18	10	8	4	2	2
52	544	Huyện Hoài Ân	14	4	10	4	1	3
52	545	Huyện Phù Mỹ	16	4	12	4	1	3
52	546	Huyện Vĩnh Thạnh	12	4	8	3	1	2
52	547	Huyện Tây Sơn	15	4	11	4	1	3
52	548	Huyện Phù Cát	16	4	12	4	1	3
52	549	Thị xã An Nhơn	17	7	10	5	2	3

Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
52	550	Huyện Tuy Phước	16	4	12	4	1	3
52	551	Huyện Vân Canh	12	4	8	3	1	2
54	000	Tỉnh Phú Yên	119	37	82	32	11	21
54	555	Thành phố Tuy Hoà	16	8	8	4	2	2
54	557	Thị xã Sông Cầu	13	4	9	3	1	2
54	558	Huyện Đồng Xuân	11	3	8	3	1	2
54	559	Huyện Tuy An	14	3	11	4	1	3
54	560	Huyện Sơn Hòa	11	3	8	3	1	2
54	561	Huyện Sông Hình	11	3	8	3	1	2
54	562	Huyện Tây Hoà	14	3	11	4	1	3
54	563	Huyện Phú Hoà	14	3	11	4	1	3
54	564	Huyện Đông Hòa	15	7	8	4	2	2
56	000	Tỉnh Khánh Hòa	117	45	72	32	12	20
56	568	Thành phố Nha Trang	20	11	9	5	3	2
56	569	Thành phố Cam Ranh	15	8	7	4	2	2
56	570	Huyện Cam Lâm	14	4	10	4	1	3
56	571	Huyện Vạn Ninh	14	4	10	4	1	3
56	572	Thị xã Ninh Hòa	17	6	11	5	2	3
56	573	Huyện Khánh Vĩnh	11	4	7	3	1	2
56	574	Huyện Diên Khánh	15	4	11	4	1	3
56	575	Huyện Khánh Sơn	11	4	7	3	1	2
56	576	Huyện Trường Sa	0	0	0	0	0	0
58	000	Tỉnh Ninh Thuận	79	21	58	20	5	15
58	582	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	17	10	7	4	2	2
58	584	Huyện Bác ái	7	0	7	2	0	2
58	585	Huyện Ninh Sơn	11	3	8	3	1	2

Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
58	586	Huyện Ninh Hải	13	4	9	3	1	2
58	587	Huyện Ninh Phước	14	4	10	4	1	3
58	588	Huyện Thuận Bắc	8	0	8	2	0	2
58	589	Huyện Thuận Nam	9	0	9	2	0	2
60	000	Tỉnh Bình Thuận	136	48	88	34	13	21
60	593	Thành phố Phan Thiết	18	10	8	5	3	2
60	594	Thị xã La Gi	15	7	8	4	2	2
60	595	Huyện Tuy Phong	14	6	8	4	2	2
60	596	Huyện Bắc Bình	12	4	8	3	1	2
60	597	Huyện Hàm Thuận Bắc	15	4	11	4	1	3
60	598	Huyện Hàm Thuận Nam	14	4	10	3	1	2
60	599	Huyện Tánh Linh	13	4	9	3	1	2
60	600	Huyện Đức Linh	15	5	10	3	1	2
60	601	Huyện Hàm Tân	12	4	8	3	1	2
60	602	Huyện Phú Quý	8	0	8	2	0	2
62	000	Tỉnh Kon Tum	81	23	58	22	8	14
62	608	Thành phố Kon Tum	10	5	5	2	1	1
62	610	Huyện Đăk Glei	9	2	7	3	1	2
62	611	Huyện Ngọc Hồi	9	3	6	2	1	1
62	612	Huyện Đăk Tô	9	3	6	3	1	2
62	613	Huyện Kon Plông	7	2	5	2	1	1
62	614	Huyện Kon Rẫy	7	2	5	2	1	1
62	615	Huyện Đăk Hà	10	3	7	3	1	2
62	616	Huyện Sa Thầy	10	3	7	3	1	2
62	617	Huyện Tu Mơ Rông	5	0	5	1	0	1
62	618	Huyện Ia H'Drai	5	0	5	1	0	1

Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
64	000	Tỉnh Gia Lai	184	50	134	48	17	31
64	622	Thành phố Pleiku	15	8	7	3	2	1
64	623	Thị xã An Khê	12	5	7	2	1	1
64	624	Thị xã Ayun Pa	11	4	7	2	1	1
64	625	Huyện K'Bang	10	3	7	3	1	2
64	626	Huyện Đăk Đoa	12	2	10	3	1	2
64	627	Huyện Chư Păh	10	2	8	3	1	2
64	628	Huyện Ia Grai	11	2	9	3	1	2
64	629	Huyện Mang Yang	10	2	8	3	1	2
64	630	Huyện K'Gông Chro	10	3	7	3	1	2
64	631	Huyện Đức Cơ	11	3	8	3	1	2
64	632	Huyện Chư Prông	11	2	9	3	1	2
64	633	Huyện Chư Sê	12	4	8	3	1	2
64	634	Huyện Đăk Pơ	9	2	7	3	1	2
64	635	Huyện Ia Pa	9	0	9	2	0	2
64	637	Huyện Krông Pa	10	2	8	3	1	2
64	638	Huyện Phú Thiện	10	3	7	3	1	2
64	639	Huyện Chư Pưh	11	3	8	3	1	2
66	000	Tỉnh Đăk Lăk	201	42	159	49	13	36
66	643	Thành phố Buôn Ma Thuột	19	9	10	4	2	2
66	644	Thị Xã Buôn Hồ	15	5	10	3	1	2
66	645	Huyện Ea H'leo	14	3	11	4	1	3
66	646	Huyện Ea Súp	13	3	10	3	1	2
66	647	Huyện Buôn Đôn	10	0	10	2	0	2
66	648	Huyện Cư M'gar	17	4	13	4	1	3
66	649	Huyện Krông Búk	10	0	10	2	0	2

Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
66	650	Huyện Krông Năng	13	2	11	4	1	3
66	651	Huyện Ea Kar	14	3	11	4	1	3
66	652	Huyện M'Drăk	12	2	10	3	1	2
66	653	Huyện Krông Bông	12	2	10	3	1	2
66	654	Huyện Krông Păc	15	3	12	4	1	3
66	655	Huyện Krông A Na	14	4	10	3	1	2
66	656	Huyện Lăk	12	2	10	3	1	2
66	657	Huyện Cư Kuin	11	0	11	3	0	3
67	000	Tỉnh Đăk Nông	85	14	71	23	6	17
67	660	Thị xã Gia Nghĩa	12	4	8	3	1	2
67	661	Huyện Đăk Glong	9	0	9	2	0	2
67	662	Huyện Cư Jút	11	2	9	3	1	2
67	663	Huyện Đăk Mil	13	2	11	4	1	3
67	664	Huyện Krông Nô	11	2	9	3	1	2
67	665	Huyện Đăk Song	11	2	9	3	1	2
67	666	Huyện Đăk R'Láp	10	2	8	3	1	2
67	667	Huyện Tuy Đức	8	0	8	2	0	2
68	000	Tỉnh Lâm Đồng	153	56	97	36	14	22
68	672	Thành phố Đà Lạt	18	11	7	4	3	1
68	673	Thành phố Bảo Lộc	15	8	7	4	2	2
68	674	Huyện Đam Rông	8	0	8	2	0	2
68	675	Huyện Lạc Dương	11	4	7	2	1	1
68	676	Huyện Lâm Hà	13	4	9	3	1	2
68	677	Huyện Đơn Dương	13	4	9	3	1	2
68	678	Huyện Đức Trọng	15	5	10	4	1	3
68	679	Huyện Di Linh	14	4	10	4	1	3

Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
68	680	Huyện Bảo Lâm	13	4	9	3	1	2
68	681	Huyện Đạ Huoai	11	4	7	2	1	1
68	682	Huyện Đạ Tẻh	11	4	7	3	1	2
68	683	Huyện Cát Tiên	11	4	7	2	1	1
70	000	Tỉnh Bình Phước	134	40	94	31	12	19
70	688	Thị xã Phước Long	13	6	7	3	2	1
70	689	Thị xã Đồng Xoài	13	6	7	3	2	1
70	690	Thị xã Bình Long	12	5	7	2	1	1
70	691	Huyện Bù Gia Mập	9	0	9	2	0	2
70	692	Huyện Lộc Ninh	13	3	10	3	1	2
70	693	Huyện Bù Đốp	11	3	8	3	1	2
70	694	Huyện Hớn Quản	13	3	10	3	1	2
70	695	Huyện Đồng Phù	14	4	10	4	1	3
70	696	Huyện Bù Đăng	12	3	9	3	1	2
70	697	Huyện Chơn Thành	14	7	7	3	2	1
70	698	Huyện Phú Riềng	10	0	10	2	0	2
72	000	Tỉnh Tây Ninh	140	48	92	35	12	23
72	703	Thành phố Tây Ninh	18	9	9	4	2	2
72	705	Huyện Tân Biên	14	4	10	4	1	3
72	706	Huyện Tân Châu	15	4	11	4	1	3
72	707	Huyện Dương Minh Châu	16	4	12	4	1	3
72	708	Huyện Châu Thành	16	4	12	4	1	3
72	709	Huyện Hòa Thành	15	6	9	4	2	2
72	710	Huyện Gò Dầu	15	4	11	4	1	3
72	711	Huyện Bến Càu	13	4	9	3	1	2
72	712	Huyện Trảng Bàng	18	9	9	4	2	2

Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
74	000	Tỉnh Bình Dương	216	171	45	56	44	12
74	718	Thành phố Thủ Dầu Một	22	22	0	6	6	0
74	719	Huyện Bàu Bàng	23	15	8	6	4	2
74	720	Huyện Dầu Tiếng	24	15	9	6	4	2
74	721	Thị xã Bến Cát	26	19	7	7	5	2
74	722	Huyện Phú Giáo	24	15	9	6	4	2
74	723	Thị xã Tân Uyên	25	23	2	7	6	1
74	724	Thị xã Dĩ An	21	21	0	5	5	0
74	725	Thị xã Thuận An	28	26	2	7	6	1
74	726	Huyện Bắc Tân Uyên	23	15	8	6	4	2
75	000	Tỉnh Đồng Nai	228	83	145	53	17	36
75	731	Thành phố Biên Hòa	22	21	1	6	5	1
75	732	Thị xã Long Khánh	22	10	12	5	2	3
75	734	Huyện Tân Phú	19	6	13	4	1	3
75	735	Huyện Vĩnh Cửu	21	6	15	5	1	4
75	736	Huyện Định Quán	19	6	13	4	1	3
75	737	Huyện Trảng Bom	24	6	18	6	1	5
75	738	Huyện Thống Nhất	20	6	14	4	1	3
75	739	Huyện Cẩm Mỹ	14	2	12	4	1	3
75	740	Huyện Long Thành	24	6	18	5	1	4
75	741	Huyện Xuân Lộc	18	6	12	4	1	3
75	742	Huyện Nhơn Trạch	25	8	17	6	2	4
77	000	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	114	62	52	25	14	11
77	747	Thành phố Vũng Tàu	21	15	6	5	4	1
77	748	Thành phố Bà Rịa	15	9	6	3	2	1
77	750	Huyện Châu Đức	17	7	10	3	1	2

Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
77	751	Huyện Xuyên Mộc	17	7	10	3	1	2
77	752	Huyện Long Điền	15	7	8	4	2	2
77	753	Huyện Đất Đỏ	13	7	6	4	2	2
77	754	Huyện Tân Thành	16	10	6	3	2	1
77	755	Huyện Côn Đảo	0	0	0	0	0	0
79	000	TP Hồ Chí Minh	376	305	71	94	76	18
79	760	Quận 1	12	12	0	3	3	0
79	761	Quận 12	19	19	0	5	5	0
79	764	Quận Gò Vấp	19	19	0	5	5	0
79	765	Quận Bình Thạnh	16	16	0	4	4	0
79	766	Quận Tân Bình	18	18	0	4	4	0
79	767	Quận Tân Phú	16	16	0	4	4	0
79	768	Quận Phú Nhuận	12	12	0	3	3	0
79	769	Thành phố Thủ Đức	28	28	0	7	7	0
79	770	Quận 3	13	13	0	3	3	0
79	771	Quận 10	14	14	0	3	3	0
79	772	Quận 11	13	13	0	3	3	0
79	773	Quận 4	12	12	0	3	3	0
79	774	Quận 5	12	12	0	3	3	0
79	775	Quận 6	12	12	0	3	3	0
79	776	Quận 8	16	16	0	4	4	0
79	777	Quận Bình Tân	20	20	0	5	5	0
79	778	Quận 7	17	17	0	4	4	0
79	783	Huyện Củ Chi	21	5	16	6	2	4
79	784	Huyện Hóc Môn	20	3	17	6	2	4
79	785	Huyện Bình Chánh	22	4	18	7	2	5

Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
79	786	Huyện Nhà Bè	24	12	12	5	2	3
79	787	Huyện Cần Giờ	20	12	8	4	2	2
80	000	Tỉnh Long An	206	38	168	52	15	37
80	794	Thành phố Tân An	16	6	10	3	1	2
80	795	Thị xã Kiến Tường	13	3	10	3	1	2
80	796	Huyện Tân Hưng	12	2	10	3	1	2
80	797	Huyện Vĩnh Hưng	12	2	10	3	1	2
80	798	Huyện Mộc Hóa	12	2	10	3	1	2
80	799	Huyện Tân Thạnh	12	2	10	3	1	2
80	800	Huyện Thạnh Hóa	12	2	10	3	1	2
80	801	Huyện Đức Huệ	12	2	10	3	1	2
80	802	Huyện Đức Hòa	18	3	15	5	1	4
80	803	Huyện Bến Lức	16	3	13	4	1	3
80	804	Huyện Thủ Thừa	13	2	11	4	1	3
80	805	Huyện Tân Trụ	12	2	10	3	1	2
80	806	Huyện Cần Đước	16	2	14	4	1	3
80	807	Huyện Cần Giuộc	16	3	13	4	1	3
80	808	Huyện Châu Thành	14	2	12	4	1	3
82	000	Tỉnh Tiền Giang	176	29	147	47	10	37
82	815	Thành phố Mỹ Tho	18	6	12	4	1	3
82	816	Thị xã Gò Công	16	4	12	4	1	3
82	817	Thị xã Cai Lậy	16	4	12	4	1	3
82	818	Huyện Tân Phước	14	2	12	4	1	3
82	819	Huyện Cái Bè	17	2	15	5	1	4
82	820	Huyện Cai Lậy	16	2	14	5	1	4

Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
82	821	Huyện Châu Thành	19	2	17	5	1	4
82	822	Huyện Chợ Gạo	17	2	15	5	1	4
82	823	Huyện Gò Công Tây	15	2	13	4	1	3
82	824	Huyện Gò Công Đông	16	3	13	4	1	3
82	825	Huyện Tân Phú Đông	12	0	12	3	0	3
83	000	Tỉnh Bến Tre	141	15	126	39	8	31
83	829	Thành phố Bến Tre	17	4	13	4	1	3
83	831	Huyện Châu Thành	17	1	16	5	1	4
83	832	Huyện Chợ Lách	14	1	13	4	1	3
83	833	Huyện Mỏ Cày Nam	16	2	14	5	1	4
83	834	Huyện Giồng Trôm	17	2	15	5	1	4
83	835	Huyện Bình Đại	16	2	14	4	1	3
83	836	Huyện Ba Tri	17	2	15	5	1	4
83	837	Huyện Thạnh Phú	14	1	13	4	1	3
83	838	Huyện Mỏ Cày Bắc	13	0	13	3	0	3
84	000	Tỉnh Trà Vinh	124	23	101	35	10	25
84	842	Thành phố Trà Vinh	16	6	10	4	2	2
84	844	Huyện Càng Long	14	2	12	4	1	3
84	845	Huyện Cầu Kè	13	2	11	4	1	3
84	846	Huyện Tiểu Cần	13	2	11	4	1	3
84	847	Huyện Châu Thành	15	2	13	4	1	3
84	848	Huyện Cầu Ngang	14	2	12	4	1	3
84	849	Huyện Trà Cú	14	2	12	4	1	3
84	850	Huyện Duyên Hải	12	2	10	4	1	3
84	851	Thị xã Duyên Hải	13	3	10	3	1	2

Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
86	000	Tỉnh Vĩnh Long	117	32	85	29	9	20
86	855	Thành phố Vĩnh Long	9	9	0	2	2	0
86	857	Huyện Long Hồ	16	3	13	4	1	3
86	858	Huyện Mang Thít	15	3	12	4	1	3
86	859	Huyện Vũng Liêm	17	3	14	4	1	3
86	860	Huyện Tam Bình	16	3	13	4	1	3
86	861	Thị xã Bình Minh	14	4	10	3	1	2
86	862	Huyện Trà Ôn	16	3	13	4	1	3
86	863	Huyện Bình Tân	14	4	10	4	1	3
87	000	Tỉnh Đồng Tháp	182	43	139	46	13	33
87	866	Thành phố Cao Lãnh	16	6	10	4	2	2
87	867	Thành phố Sa Đéc	15	5	10	3	1	2
87	868	Thị xã Hòn Ngự	15	5	10	3	1	2
87	869	Huyện Tân Hồng	13	3	10	4	1	3
87	870	Huyện Hòn Ngự	14	3	11	4	1	3
87	871	Huyện Tam Nông	14	3	11	4	1	3
87	872	Huyện Tháp Mười	15	3	12	4	1	3
87	873	Huyện Cao Lãnh	16	3	13	4	1	3
87	874	Huyện Thanh Bình	15	3	12	4	1	3
87	875	Huyện Lấp Vò	17	3	14	4	1	3
87	876	Huyện Lai Vung	16	3	13	4	1	3
87	877	Huyện Châu Thành	16	3	13	4	1	3
89	000	Tỉnh An Giang	190	65	125	45	15	30
89	883	Thành phố Long Xuyên	21	11	10	5	3	2
89	884	Thành phố Châu Đốc	18	8	10	4	2	2

Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
89	886	Huyện An Phú	17	5	12	4	1	3
89	887	Thị xã Tân Châu	16	6	10	5	2	3
89	888	Huyện Phú Tân	18	5	13	4	1	3
89	889	Huyện Châu Phú	18	5	13	4	1	3
89	890	Huyện Tịnh Biên	15	5	10	3	1	2
89	891	Huyện Tri Tôn	15	5	10	3	1	2
89	892	Huyện Châu Thành	16	5	11	4	1	3
89	893	Huyện Chợ Mới	20	5	15	5	1	4
89	894	Huyện Thoại Sơn	16	5	11	4	1	3
91	000	Tỉnh Kiên Giang	199	52	147	51	14	37
91	899	Thành phố Rạch Giá	12	9	3	4	2	2
91	900	Thị xã Hà Tiên	14	5	9	3	1	2
91	902	Huyện Kiên Lương	15	6	9	3	1	2
91	903	Huyện Hòn Đất	16	4	12	4	1	3
91	904	Huyện Tân Hiệp	14	3	11	4	1	3
91	905	Huyện Châu Thành	15	3	12	4	1	3
91	906	Huyện Giồng Riềng	15	3	12	4	1	3
91	907	Huyện Gò Quao	14	3	11	4	1	3
91	908	Huyện An Biên	14	3	11	4	1	3
91	909	Huyện An Minh	14	3	11	4	1	3
91	910	Huyện Vĩnh Thuận	12	3	9	3	1	2
91	911	Huyện Phú Quốc	16	7	9	4	2	2
91	912	Huyện Kiên Hải	9	0	9	2	0	2
91	913	Huyện U Minh Thượng	10	0	10	2	0	2
91	914	Huyện Giang Thành	9	0	9	2	0	2

Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
92	000	TP Cần Thơ	141	96	45	36	24	12
92	916	Quận Ninh Kiều	16	16	0	4	4	0
92	917	Quận Ô Môn	11	11	0	3	3	0
92	918	Quận Bình Thuỷ	12	12	0	3	3	0
92	919	Quận Cái Răng	13	13	0	3	3	0
92	923	Quận Thốt Nốt	12	12	0	3	3	0
92	924	Huyện Vĩnh Thạnh	19	8	11	5	2	3
92	925	Huyện Cờ Đỏ	20	8	12	5	2	3
92	926	Huyện Phong Điền	19	8	11	5	2	3
92	927	Huyện Thới Lai	19	8	11	5	2	3
93	000	Tỉnh Hậu Giang	98	31	67	25	8	17
93	930	Thành phố Vị Thanh	12	5	7	3	1	2
93	931	Thị xã Ngã Bảy	12	5	7	3	1	2
93	932	Huyện Châu Thành A	12	4	8	3	1	2
93	933	Huyện Châu Thành	13	4	9	3	1	2
93	934	Huyện Phụng Hiệp	14	3	11	4	1	3
93	935	Huyện Vị Thuỷ	13	3	10	3	1	2
93	936	Huyện Long Mỹ	11	3	8	3	1	2
93	937	Thị Xã Long Mỹ	11	4	7	3	1	2
94	000	Tỉnh Sóc Trăng	137	44	93	35	12	23
94	941	Thành phố Sóc Trăng	8	8	0	2	2	0
94	942	Huyện Châu Thành	12	3	9	3	1	2
94	943	Huyện Kế Sách	14	3	11	4	1	3
94	944	Huyện Mỹ Tú	13	3	10	4	1	3
94	945	Huyện Cù Lao Dung	12	3	9	3	1	2
94	946	Huyện Long Phú	12	3	9	3	1	2

Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
94	947	Huyện Mỹ Xuyên	14	3	11	4	1	3
94	948	Thị xã Ngã Năm	13	5	8	3	1	2
94	949	Huyện Thạnh Trị	12	4	8	3	1	2
94	950	Thị xã Vĩnh Châu	14	5	9	3	1	2
94	951	Huyện Trần Đề	13	4	9	3	1	2
95	000	Tỉnh Bạc Liêu	96	27	69	25	8	17
95	954	Thành phố Bạc Liêu	16	7	9	4	2	2
95	956	Huyện Hồng Dân	13	3	10	3	1	2
95	957	Huyện Phước Long	13	3	10	4	1	3
95	958	Huyện Vĩnh Lợi	13	3	10	4	1	3
95	959	Huyện Giá Rai	14	5	9	3	1	2
95	960	Huyện Đông Hải	14	3	11	4	1	3
95	961	Huyện Hoà Bình	13	3	10	3	1	2
96	000	Tỉnh Cà Mau	122	25	97	34	10	24
96	964	Thành phố Cà Mau	16	6	10	4	2	2
96	966	Huyện U Minh	12	2	10	4	1	3
96	967	Huyện Thới Bình	13	2	11	4	1	3
96	968	Huyện Trần Văn Thời	16	4	12	4	1	3
96	969	Huyện Cái Nước	14	2	12	4	1	3
96	970	Huyện Đầm Dơi	14	2	12	4	1	3
96	971	Huyện Năm Căn	13	3	10	3	1	2
96	972	Huyện Phú Tân	12	2	10	4	1	3
96	973	Huyện Ngọc Hiển	12	2	10	3	1	2

Phụ lục 4: BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ

Biểu số 01/THXD-Q

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN GIÁ HIỆN HÀNH

Quý ... năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Năm báo cáo			Năm trước		Tốc độ phát triển (%)		
		Quý trước quý báo cáo	Quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Quý cùng kỳ với quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Quý báo cáo so với quý trước	Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ (01=02+03+04+05=08+09+10+11)	01								
Giá trị sản xuất chia theo loại hình sở hữu									
DN nhà nước	02								
DN ngoài nhà nước	03								
DN có vốn đầu tư nước ngoài	04								
Loại hình khác (05=06+07)	05								
- Xã/phường/thị trấn	06								
- Hộ dân cư	07								

Biểu số 01/THXD-Q (Tiếp theo)

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN GIÁ HIỆN HÀNH

Quý ... năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Biểu số 02/THXD-Q

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN

GIÁ SO SÁNH

Quý....năm...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Biểu số 03/THXD-Q

CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM THỰC HIỆN TRONG KỲ

Quýnăm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Mã DN	Tên doanh nghiệp	Tên công trình	Mã ngành	Địa điểm xây dựng		Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành	Tổng giá trị công trình	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Công đồng từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
					Tên tỉnh	Mã tỉnh						
A	B	C	D	E	G	H	I	K	1	2	3	4
A. CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG MỚI												
I. Công trình khởi công												
II. Công trình hoàn thành												
III. Công trình đang thực hiện												
B. CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA, NÂNG CẤP												

Biểu số 04/THXD-N

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ HIỆN HÀNH

Năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Giá trị sản xuất chia theo loại công trình			
			Nhà ở	Nhà không để ở	Công trình kỹ thuật dân dụng	Hoạt động xây dựng chuyên dụng
A	B	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ (01=02+03+04+05)	01					
Giá trị sản xuất chia theo loại hình sở hữu						
1. Doanh nghiệp nhà nước	02					
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	03					
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	04					
4. Loại hình khác (05=06+07)	05					
Chia ra						
4.1. Xã/phường/thị trấn	06					X
4.2. Hộ dân cư	07				X	X

Biểu số 05/THXD-N

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ SO SÁNH

Năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
TỔNG SỐ (01=02+03+04+05)	01	
Giá trị sản xuất chia theo loại công trình		
Công trình nhà ở	02	
Công trình nhà không để ở	03	
Công trình kỹ thuật dân dụng	04	
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	05	

Biểu số 06/THXD-N

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THEO
GIÁ HIỆN HÀNH**

Năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Giá trị sản xuất chia theo loại công trình			
			Nhà ở	Nhà không để ở	Công trình kỹ thuật dân dụng	Hoạt động xây dựng chuyên dụng
A	B	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ (01=02+03+04+05)	01					
Giá trị sản xuất chia theo loại hình sở hữu						
1. Doanh nghiệp nhà nước	02					
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	03					
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	04					
4. Loại hình khác (05=06+07)	05					
Chia ra						
4.1. Xã/phường/thị trấn	06					X
4.2. Hộ dân cư	07				X	X

Biểu số 07/THXD-N

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ SO SÁNH**

Năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
TỔNG SỐ (01=02+03+04+05)	01	
Giá trị sản xuất chia theo loại công trình		
Công trình nhà ở	02	
Công trình nhà không để ở	03	
Công trình kỹ thuật dân dụng	04	
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	05	

Biểu số 08/THXD-N

NHÀ Ở XÂY DỰNG MỚI HOÀN THÀNH TRONG NĂM

Năm ...

Loại nhà	Mã số	Diện tích xây dựng mới hoàn thành trong năm (m^2)						Giá trị (Triệu đồng)					
		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Khu vực xã/phường/thị trấn	Khu vực hộ dân cư		Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Khu vực xã/phường/thị trấn	Khu vực hộ dân cư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhà chung cư (01=02+...07)	01					X	X					X	X
Nhà chung cư tầng từ 5 tầng trở xuống	02					X	X					X	X
Nhà chung cư từ 6-8 tầng	03					X	X					X	X
Nhà chung cư từ 9-15 tầng	04					X	X					X	X
Nhà chung cư từ 16-20 tầng	05					X	X					X	X
Nhà chung cư từ 21-25 tầng	06					X	X					X	X
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên	07					X	X					X	X

Biểu số 08/THXD-N (Tiếp theo)

NHÀ Ở XÂY DỰNG MỚI HOÀN THÀNH TRONG NĂM

Năm ...

Loại nhà	Mã số	Diện tích xây dựng mới hoàn thành trong năm (m ²)					Giá trị (Triệu đồng)						
		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra					
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Khu vực xã/phường/thị trấn		Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Khu vực xã/phường/thị trấn	Khu vực hộ dân cư	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhà ở riêng lẻ (08=09+14+15)													
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (09=10+11+12+13)													
- Nhà kiên cố	10												
- Nhà bán kiên cố	11												
- Nhà thi đấu kiên cố	12												
- Nhà đơn sơ	13												
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	14												
Nhà biệt thự	15												

→12

Biểu số 9/TH-XD-N**NHÀ TỰ XÂY, TỰ Ở HOÀN THÀNH TRONG NĂM CỦA HỘ DÂN CƯ**

Năm ...

Tên chỉ tiêu	Mã số	Diện tích hoàn thành (m^2)	Tổng chi phí xây dựng (Triệu đồng)
A	B	1	2
TỔNG SỐ (01=02+07+08)	01		
1. Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng (02=03+...+06)	02		
Nhà kiên cố	03		
Nhà bán kiên cố	04		
Nhà thi đấu kiên cố	05		
Nhà đơn sơ	06		
2. Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	07		
3. Nhà biệt thự	08		

Biểu số 10/THXD-N

SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ CƠ SỞ CÁ THỂ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CÓ ĐẾN 31/12 HÀNG NĂM

Năm ...

Đơn vị tính: Doanh nghiệp/Cơ sở

Biểu số 11/THXD-N

SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ CƠ SỞ CÁ THỂ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CÓ ĐẾN 31/12 HÀNG NĂM

Năm ...

Đơn vị tính: Người

Biểu số 12/TH-XD-N

THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

Năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Biểu số 13/TH-XD-N

TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

Năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã ngành	Tên ngành	Nguồn vốn có đến 31/12				Tài sản dài hạn có đến 31/12			
		Tổng số	Chia theo loại hình sở hữu			Tổng số	Chia theo loại hình sở hữu		
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	DN có VĐT nước ngoài		Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	DN có VĐT nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ								
	Chia theo ngành kinh tế								

Biểu số 14/TH-XD-N

DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

Năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã ngành	Tên ngành	Doanh thu thuần			
		Tổng số	Chia theo loại hình sở hữu		
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có VDT nước ngoài
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ				
	Chia theo ngành kinh tế				

Biểu 15.1/TH-XH-Q

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

(Số doanh nghiệp)

Quý ... năm

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Biểu 15.2/TH-XH-Q

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

(Tỷ lệ doanh nghiệp)

Quý ... năm

Đơn vị tính: %

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo						Quý tiếp theo					
			Tổng số	Chia ra:			Chỉ số cân bằng	Tổng số	Chia ra:			Chỉ số cân bằng		
				Thuận lợi hơn	Không thay đổi	Khó khăn hơn			Thuận lợi hơn	Không thay đổi	Khó khăn hơn			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
	Toàn ngành xây dựng	0												
	Phân theo loại hình DN													
	Doanh nghiệp nhà nước	1												
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2												
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3												
	Phân theo ngành kinh tế													
	Xây dựng nhà các loại	41												
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42												
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43												

Biểu 16.1/TH-XH-Q

DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG TỔNG CHI PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CỦA DOANH NGHIỆP

(Số doanh nghiệp)

Quý ... năm

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo		
			Tổng số ý kiến	Chia ra:			Tổng số ý kiến	Chia ra:	
				Tăng	Không đổi	Giảm		Tăng	Không đổi
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	Toàn ngành xây dựng	0							
	Phân theo loại hình doanh nghiệp								
	Doanh nghiệp nhà nước	1							
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2							
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3							
	Phân theo ngành kinh tế								
	Xây dựng nhà các loại	41							
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42							
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43							

Biểu 16.2/TH-XH-Q

DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG TỔNG CHI PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CỦA DOANH NGHIỆP

(Tỷ lệ doanh nghiệp)

Quý ... năm

Đơn vị tính: %

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo						Quý tiếp theo					
			Tổng số	Chia ra:			Chỉ số cân bằng	Tổng số	Chia ra:			Chỉ số cân bằng		
				Tăng	Không đổi	Giảm			Tăng	Không đổi	Giảm			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
	Toàn ngành xây dựng	0												
	Phân theo loại hình DN													
	Doanh nghiệp nhà nước	1												
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2												
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3												
	Phân theo ngành kinh tế													
	Xây dựng nhà các loại	41												
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42												
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43												

Biểu 17.1/TH-XH-Q

DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ MUA NGUYÊN, VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA DOANH NGHIỆP

Quý ... năm

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo			
			Tổng số ý kiến	Chia ra:			Tổng số ý kiến	Chia ra:		
				Tăng	Không đổi	Giảm		Tăng	Không đổi	Giảm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn ngành xây dựng	0								
	Phân theo loại hình doanh nghiệp									
	Doanh nghiệp nhà nước	1								
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2								
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3								
	Phân theo ngành kinh tế									
	Xây dựng nhà các loại	41								
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42								
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43								

Biểu 17.2/TH-XH-Q

DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ MUA NGUYÊN, VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA DOANH NGHIỆP

Quý ... năm

Đơn vị tính: %

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo					Quý tiếp theo				
			Tổng số	Chia ra:			Chỉ số cân bằng	Tổng số	Chia ra:			Chỉ số cân bằng
				Tăng	Không đổi	Giảm			Tăng	Không đổi	Giảm	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Toàn ngành xây dựng	0										
	Phân theo loại hình DN											
	Doanh nghiệp nhà nước	1										
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2										
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3										
	Phân theo ngành kinh tế											
	Xây dựng nhà các loại	41										
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42										
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43										

Biểu 18.1/TH-XH-Q

DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ NHÂN CÔNG CỦA DOANH NGHIỆP

Quý ... năm

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo			
			Tổng số ý kiến	Chia ra:			Tổng số ý kiến	Chia ra:		
				Tăng	Không đổi	Giảm		Tăng	Không đổi	Giảm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn ngành xây dựng	0								
	Phân theo loại hình doanh nghiệp									
	Doanh nghiệp nhà nước	1								
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2								
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3								
	Phân theo ngành kinh tế									
	Xây dựng nhà các loại	41								
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42								
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43								

Biểu 18.2/TH-XH-Q

DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ NHÂN CÔNG CỦA DOANH NGHIỆP

Quý ... năm

Đơn vị tính: %

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo					Quý tiếp theo				
			Tổng số	Chia ra:			Chỉ số cân bằng	Tổng số	Chia ra:			Chỉ số cân bằng
				Tăng	Không đổi	Giảm			Tăng	Không đổi	Giảm	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Toàn ngành xây dựng	0										
	Phân theo loại hình DN											
	Doanh nghiệp nhà nước	1										
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2										
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3										
	Phân theo ngành kinh tế											
	Xây dựng nhà các loại	41										
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42										
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43										

Biểu 19/TH-XH-Q

XU HƯỚNG SỬ DỤNG CHI PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA DOANH NGHIỆP

Quý năm

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo									Quý tiếp theo									Chỉ số cân bằng (%)	
			Số ý kiến (Doanh nghiệp)			Cơ cấu (%)			Chỉ số cân bằng (%)	Số ý kiến (Doanh nghiệp)			Cơ cấu (%)			Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:		Tổng số
			Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:			Tăng	Không đổi	Giảm	Tăng	Không đổi	Giảm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
	Tổng chi phí hoạt động xây dựng	0																				
	Phân theo loại hình DN																					
	DN nhà nước	1																				
	DN ngoài nhà nước	2																				
	DN có VDTT nước ngoài	3																				
	Phân theo ngành kinh tế																					
	Xây dựng nhà các loại	41																				
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42																				
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43																				
	Chi phí mua nguyên, vật liệu xây dựng	0																				
	Phân theo loại hình DN																					
	DN nhà nước	1																				
	DN ngoài nhà nước	2																				
	DN có VDTT nước ngoài	3																				

Biểu 19/TH-XH-Q (Tiếp theo)

XU HƯỚNG SỬ DỤNG CHI PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA DOANH NGHIỆP

Quý năm

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo									Quý tiếp theo									Chỉ số cân bằng (%)	
			Số ý kiến (Doanh nghiệp)			Cơ cấu (%)			Chỉ số cân bằng (%)	Số ý kiến (Doanh nghiệp)			Cơ cấu (%)			Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:		Tổng số
			Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:			Tăng	Không đổi	Giảm	Tăng	Không đổi	Giảm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
	Phân theo ngành kinh tế																					
	Xây dựng nhà các loại	41																				
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42																				
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43																				
	Chi phí nhân công	0																				
	Phân theo loại hình DN																					
	DN nhà nước	1																				
	DN ngoài nhà nước	2																				
	DN có VĐT nước ngoài	3																				
	Phân theo ngành kinh tế																					
	Xây dựng nhà các loại	41																				
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42																				
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43																				

Biểu 20.1/TH-XH-Q

DỰ BÁO XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

Quý ... năm

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo			
			Tổng số ý kiến	Chia ra:			Tổng số ý kiến	Chia ra:		
				Tăng	Không đổi	Giảm		Tăng	Không đổi	Giảm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn ngành xây dựng	0								
	Phân theo loại hình doanh nghiệp									
	Doanh nghiệp nhà nước	1								
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2								
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3								
	Phân theo ngành kinh tế									
	Xây dựng nhà các loại	41								
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42								
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43								

Biểu 20.2/TH-XH-Q

DỰ BÁO XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

Quý ... năm

Đơn vị tính: %

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo					Quý tiếp theo				
			Tổng số	Chia ra:			Chỉ số cân bằng	Tổng số	Chia ra:			Chỉ số cân bằng
				Tăng	Không đổi	Giảm			Tăng	Không đổi	Giảm	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Toàn ngành xây dựng	0										
	Phân theo loại hình DN											
	Doanh nghiệp nhà nước	1										
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2										
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3										
	Phân theo ngành kinh tế											
	Xây dựng nhà các loại	41										
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42										
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43										

↑30

Biểu 21.1/TH-XH-Q

DỰ BÁO XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN

(Số doanh nghiệp)

Quý ... năm

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo			
			Tổng số ý kiến	Chia ra:			Tổng số ý kiến	Chia ra:		
				Tăng	Không đổi	Giảm		Tăng	Không đổi	Giảm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn ngành xây dựng	0								
	Phân theo loại hình doanh nghiệp									
	Doanh nghiệp nhà nước	1								
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2								
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3								
	Phân theo ngành kinh tế									
	Xây dựng nhà các loại	41								
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42								
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43								

Biểu 21.2/TH-XH-Q

DỰ BÁO XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN

(Tỷ lệ doanh nghiệp)

Quý ... năm

Đơn vị tính: %

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo					Quý tiếp theo				
			Tổng số	Chia ra:			Chỉ số cân bằng	Tổng số	Chia ra:			Chỉ số cân bằng
				Tăng	Không đổi	Giảm			Tăng	Không đổi	Giảm	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Toàn ngành xây dựng	0										
	Phân theo loại hình DN											
	Doanh nghiệp nhà nước	1										
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2										
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3										
	Phân theo ngành kinh tế											
	Xây dựng nhà các loại	41										
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42										
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43										

Biểu 22.1/TH-XH-Q

DỰ BÁO XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THỜI VỤ

Quý ... năm

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo			
			Tổng số ý kiến	Chia ra:			Tổng số ý kiến	Chia ra:		
				Tăng	Không đổi	Giảm		Tăng	Không đổi	Giảm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn ngành xây dựng	0								
	Phân theo loại hình doanh nghiệp									
	Doanh nghiệp nhà nước	1								
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2								
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3								
	Phân theo ngành kinh tế									
	Xây dựng nhà các loại	41								
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42								
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43								

Biểu 22.2/TH-XH-Q

DỰ BÁO XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THỜI VỤ

Quý ... năm

Đơn vị tính: %

Biểu 23/TH-XH-Q

XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Quý năm

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo									Quý tiếp theo									Chỉ số cân bằng (%)	
			Số ý kiến (Doanh nghiệp)			Cơ cấu (%)			Chỉ số cân bằng (%)	Số ý kiến (Doanh nghiệp)			Cơ cấu (%)			Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:		Tổng số
			Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:			Tăng	Không đổi	Giảm	Tăng	Không đổi	Giảm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
	TỔNG LAO ĐỘNG	0																				
	Phân theo loại hình DN																					
	DN nhà nước	1																				
	DN ngoài nhà nước	2																				
	DN có VĐT nước ngoài	3																				
	Phân theo ngành kinh tế																					
	Xây dựng nhà các loại	41																				
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42																				
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43																				
	LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN	0																				
	Phân theo loại hình DN																					
	DN nhà nước	1																				
	DN ngoài nhà nước	2																				
	DN có VĐT nước ngoài	3																				

Biểu 23/TH-XH-Q (Tiếp theo)

XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Quý năm

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo									Quý tiếp theo									Chỉ số cân bằng (%)			
			Số ý kiến (Doanh nghiệp)			Cơ cấu (%)			Chỉ số cân bằng (%)	Số ý kiến (Doanh nghiệp)			Cơ cấu (%)			Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:	
			Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:			Tăng	Không đổi	Giảm	Tăng	Không đổi	Giảm	Tăng	Không đổi
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18				
	Phân theo ngành kinh tế																							
	Xây dựng nhà các loại	41																						
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42																						
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43																						
	LAO ĐỘNG THỜI VỤ	0																						
	Phân theo loại hình DN																							
	DN nhà nước	1																						
	DN ngoài nhà nước	2																						
	DN có VĐT nước ngoài	3																						
	Phân theo ngành kinh tế																							
	Xây dựng nhà các loại	41																						
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42																						
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43																						

Biểu 24.1/TH-XH-Q

DỰ BÁO XU HƯỚNG HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG MỚI

(Số doanh nghiệp)

Quý ... năm

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo			
			Tổng số ý kiến	Chia ra:			Tổng số ý kiến	Chia ra:		
				Tăng	Không đổi	Giảm		Tăng	Không đổi	Giảm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn ngành xây dựng	0								
	Phân theo loại hình doanh nghiệp									
	Doanh nghiệp nhà nước	1								
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2								
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3								
	Phân theo ngành kinh tế									
	Xây dựng nhà các loại	41								
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42								
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43								

Biểu 24.2/TH-XH-Q

DỰ BÁO XU HƯỚNG HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG MỚI

(Tỷ lệ doanh nghiệp)

Quý ... năm

Đơn vị tính: %

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo					Quý tiếp theo				
			Tổng số	Chia ra:			Chỉ số cân bằng	Tổng số	Chia ra:			Chỉ số cân bằng
				Tăng	Không đổi	Giảm			Tăng	Không đổi	Giảm	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Toàn ngành xây dựng	0										
	Phân theo loại hình DN											
	Doanh nghiệp nhà nước	1										
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2										
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3										
	Phân theo ngành kinh tế											
	Xây dựng nhà các loại	41										
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42										
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43										

Biểu 25/TH-XH-Q

TÌNH HÌNH VAY VỐN SẢN XUẤT KINH DOANH TỪ NGÂN HÀNG

Quý ... năm

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Số ý kiến (Doanh nghiệp)				Cơ cấu (%)		Cơ cấu vay từ ngân hàng					
				Không có khoản vay từ ngân hàng	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:						
					Có khoản vay từ ngân hàng		Tổng số		Chia ra:						
					Vay ưu đãi	Không được vay ưu đãi			Vay ưu đãi	Không được vay ưu đãi					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	8	9	10		
	Toàn ngành xây dựng	0													
	Phân theo loại hình DN														
	Doanh nghiệp nhà nước	1													
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2													
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3													
	Phân theo ngành kinh tế														
	Xây dựng nhà các loại	41													
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42													
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43													

Biểu 26/TH-XH-Q

TÌNH HÌNH VAY VỐN SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý ... năm

Biểu 26/TH-XH-Q (Tiếp theo)

TÌNH HÌNH VAY VỐN SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý ... năm

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Cơ cấu (%)						
				Không vay vốn	Chia ra:					
					Có vay vốn					
					Trong đó		Vay ngân hàng	Từ người thân, bạn bè	Từ tổ chức tín dụng khác	Từ cán bộ ngân hàng, tổ chức tín dụng không qua thủ tục chính thức
A	B	C	1	2	3	4				
	Toàn ngành xây dựng	0								
	Phân theo loại hình doanh nghiệp									
	Doanh nghiệp nhà nước	1								
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2								
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3								
	Phân theo ngành kinh tế									
	Xây dựng nhà các loại	41								
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42								
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43								

Biểu 27.1/TH-XH-Q

DỰ BÁO XU HƯỚNG VAY VỐN CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý ... năm

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo			
			Tổng số ý kiến	Chia ra:			Tổng số ý kiến	Chia ra:		
				Thuận lợi hơn	Không thay đổi	Khó khăn hơn		Thuận lợi hơn	Không thay đổi	Khó khăn hơn
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn ngành xây dựng	0								
	Phân theo loại hình DN									
	Doanh nghiệp nhà nước	1								
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2								
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3								
	Phân theo ngành kinh tế									
	Xây dựng nhà các loại	41								
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42								
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43								

Biểu 27.2/TH-XH-Q

DỰ BÁO XU HƯỚNG VAY VỐN CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý ... năm

Đơn vị tính: %

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo					Quý tiếp theo				
			Tổng số	Chia ra:			Chỉ số cân bằng	Tổng số	Chia ra:			Chỉ số cân bằng
				Tăng	Không đổi	Giảm			Tăng	Không đổi	Giảm	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Toàn ngành xây dựng	0										
	Phân theo loại hình DN											
	Doanh nghiệp nhà nước	1										
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2										
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3										
	Phân theo ngành kinh tế											
	Xây dựng nhà các loại	41										
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42										
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43										

Biểu 28/TH-XH-Q

TÌNH HÌNH VAY VỐN VÀ DỰ KIẾN VAY VỐN CỦA DOANH NGHIỆP

Quý ... năm

Biểu 29.1/TH-XH-Q

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

(Số doanh nghiệp)

Quý ... năm

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Biểu 29.1/TH-XH-Q (Tiếp theo)

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

(Số doanh nghiệp)

Quý ... năm

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý tiếp theo											
			Không có hợp đồng xây dựng mới	Không biết đến thông tin đầu thầu	Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp hạn chế	Thiếu nguồn cung nguyên vật liệu xây dựng	Giá nguyên vật liệu tăng cao	Không tuyển được lao động theo yêu cầu của doanh nghiệp	Nợ đọng xây dựng cơ bản không được thanh quyết toán đúng kỳ hạn	Thiếu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Công tác giải phóng mặt bằng chậm	Thủ tục hành chính rườm rà, phức tạp	Điều kiện thời tiết không thuận lợi	Không có nhân tố nào ảnh hưởng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Toàn ngành xây dựng	0												
	Phân theo loại hình DN													
	DN nhà nước	1												
	DN ngoài nhà nước	2												
	DN có VĐT nước ngoài	3												
	Phân theo ngành kinh tế													
	Xây dựng nhà các loại	41												
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42												
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43												

Biểu 29.2/TH-XH-Q

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

(Tỷ lệ doanh nghiệp)

Quý ... năm

Đơn vị tính: %

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo											
			Không có hợp đồng xây dựng mới	Không biết đến thông tin đầu thầu	Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp hạn chế	Thiếu nguồn cung nguyên vật liệu xây dựng	Giá nguyên vật liệu tăng cao	Không tuyển được lao động theo yêu cầu của doanh nghiệp	Nợ đọng xây dựng cơ bản không được thanh quyết toán đúng kỳ hạn	Thiếu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Công tác giải phóng mặt bằng chậm	Thủ tục hành chính rườm rà, phức tạp	Điều kiện thời tiết không thuận lợi	Không có nhân tố nào ảnh hưởng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Toàn ngành xây dựng	0												
	Phân theo loại hình DN													
	DN nhà nước	1												
	DN ngoài nhà nước	2												
	DN có VĐT nước ngoài	3												
	Phân theo ngành kinh tế													
	Xây dựng nhà các loại	41												
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42												
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43												

Biểu 29.2/TH-XH-Q (Tiếp theo)

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

(Tỷ lệ doanh nghiệp)

Quý ... năm

Đơn vị tính: %

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý tiếp theo											
			Không có hợp đồng xây dựng mới	Không biết đến thông tin đầu thầu	Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp hạn chế	Thiếu nguồn cung nguyên vật liệu xây dựng	Giá nguyên vật liệu tăng cao	Không tuyển được lao động theo yêu cầu của doanh nghiệp	Nợ đọng xây dựng cơ bản không được thanh quyết toán đúng kỳ hạn	Thiếu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Công tác giải phóng mặt bằng chậm	Thủ tục hành chính rườm rà, phức tạp	Điều kiện thời tiết không thuận lợi	Không có nhân tố nào ảnh hưởng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Toàn ngành xây dựng	0												
	Phân theo loại hình DN													
	DN nhà nước	1												
	DN ngoài nhà nước	2												
	DN có VĐT nước ngoài	3												
	Phân theo ngành kinh tế													
	Xây dựng nhà các loại	41												
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42												
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43												

Biểu 30/TH-XH-Q

TỶ LỆ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Quý năm

149

Biểu 30/TH-XH-Q (Tiếp theo)

TỶ LỆ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Quý năm

Biểu 31/TH-XH-Q

MONG MUỐN ĐƯỢC NHẬN HỖ TRỢ CỦA DOANH NGHIỆP

Quý ... năm

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Số ý kiến (doanh nghiệp)						
			Thông tin đầu thầu công khai, minh bạch	Hỗ trợ về nguyên vật liệu	Chέ tài xử phạt chủ đầu tư chậm thanh quyết toán nợ đọng XDCB	Hỗ trợ về vay vốn	Bàn giao mặt bằng đúng tiến độ	Cắt giảm thủ tục hành chính	Không có mong muốn nào
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
↑51	Toàn ngành xây dựng	0							
	Phân theo loại hình DN								
	Doanh nghiệp nhà nước	1							
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2							
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3							
	Phân theo ngành kinh tế								
	Xây dựng nhà các loại	41							
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42							
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43							

Biểu 31/TH-XH-Q (Tiếp theo)

MONG MUỐN ĐƯỢC NHẬN HỖ TRỢ CỦA DOANH NGHIỆP

Quý ... năm

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Cơ cấu (%)						
			Thông tin đầu thầu công khai, minh bạch	Hỗ trợ về nguyên vật liệu	Chέ tài xử phạt chủ đầu tư chậm thanh quyết toán nợ đọng XDCB	Hỗ trợ về vay vốn	Bàn giao mặt bằng đúng tiến độ	Cắt giảm thủ tục hành chính	Không có mong muốn nào
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	Toàn ngành xây dựng	0							
	Phân theo loại hình DN								
	Doanh nghiệp nhà nước	1							
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2							
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3							
	Phân theo ngành kinh tế								
	Xây dựng nhà các loại	41							
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42							
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43							

Phần III.

NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, GIÁM SÁT VIÊN

I. NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN

1. Đối với điều tra viên phiếu doanh nghiệp, phiếu xã/phường/thị trấn

Nhiệm vụ của điều tra viên: Điều tra viên được phân công quản lý đơn vị điều tra có nhiệm vụ:

+ Trực tiếp liên hệ với đơn vị điều tra; cung cấp tài khoản (tên đăng nhập, mật khẩu) cho đơn vị điều tra để đơn vị điều tra truy cập vào Trang thông tin điện tử điều tra hoạt động xây dựng, hướng dẫn đơn vị điều tra cách thức truy cập và sử dụng phiếu web-form;

+ Hướng dẫn quy trình kê khai và giải đáp thắc mắc cho đơn vị điều tra trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Phương án điều tra;

+ Kiểm soát tiến độ, đôn đốc, nhắc nhở, hỗ trợ đơn vị điều tra trả lời chính xác và đầy đủ các chỉ tiêu phù hợp với các nội dung của phiếu điều tra;

+ Kiểm tra logic, chất lượng thông tin do cơ sở cung cấp và liên hệ lại nếu cần xác minh, chỉnh sửa và cập nhật lại thông tin trên Trang thông tin điện tử điều tra hoạt động xây dựng;

+ Báo cáo cho giám sát viên những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin của đơn vị điều tra nằm ngoài quy định của Phương án điều tra;

+ Định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả công việc được phân công.

2. Đối với điều tra viên thu thập thông tin phiếu hộ

Điều tra viên là lực lượng trực tiếp thực hiện thu thập thông tin của đơn vị điều tra. Do vậy, chất lượng của số liệu phụ thuộc rất nhiều vào tinh thần trách nhiệm đối với công việc của mỗi điều tra viên. Để hoàn thành nhiệm vụ của cuộc điều tra, yêu cầu mỗi điều tra viên phải tuân thủ thực hiện các công việc được giao theo từng giai đoạn sau đây:

a. Giai đoạn chuẩn bị điều tra

- Tham dự đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ do cơ quan Thông kê tổ chức.

- Nghiên cứu kỹ tài liệu điều tra để nắm vững nghiệp vụ trước khi đến đơn vị thu thập thông tin. Nắm vững mục đích Phương án điều tra, hiểu rõ toàn bộ nội dung trong phiếu điều tra.

- Nhận bàn giao địa bàn điều tra từ cơ quan Thông kê.
- Tìm hiểu về địa bàn được phân công, về địa hình, đường sá để đi lại, tìm hiểu tập quán sinh hoạt dân cư để bố trí thời gian, địa điểm phỏng vấn phù hợp, hiệu quả.
- Nhận tài khoản điều tra viên, mật khẩu để đăng nhập vào chương trình điều tra, nhận và kiểm tra tài liệu, các trang thiết bị, vật tư cần thiết cho điều tra viên.

b. Giai đoạn tiến hành thu thập thông tin tại địa bàn

- Tuyên truyền, giới thiệu mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra khi tiếp xúc với cơ sở điều tra.
- Khi điều tra, chương trình luôn là phiên bản được cập nhật mới nhất theo thông báo của cơ quan Thông kê để đảm bảo chất lượng điều tra.
- Thường xuyên đồng bộ dữ liệu để gửi thông tin đã thu thập về máy chủ của Tổng cục Thông kê. Trường hợp ở những nơi không có tín hiệu internet, thực hiện đồng bộ ít nhất 01 lần/ngày để tránh bị mất thông tin đã thu thập được.
- Phỏng vấn đầy đủ số cơ sở đã được giao thuộc địa bàn mình phụ trách.
- Điều tra theo đúng tiến độ quy định, thực hiện điều tra, phỏng vấn ghi thông tin đúng quy trình.
- Báo cáo cho cơ quan Thông kê những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin nằm ngoài quy định của phương án điều tra.
- Không được tiết lộ các thông tin của địa bàn điều tra.

c. Giai đoạn kết thúc thu thập thông tin

- Trường hợp phát hiện các sai sót phải sửa chữa kịp thời, nếu cần thiết phải quay lại cơ sở để xác minh và sửa chữa thông tin; việc sửa chữa những sai sót phải theo đúng quy định và đồng bộ dữ liệu điều tra về máy chủ.
- Kiểm tra để đảm bảo các dữ liệu đã được đồng bộ (gửi) về máy chủ; lưu giữ phiếu hỏi và chương trình trên thiết bị di động đến ngày 25 tháng cuối quý “25/03; 25/5; 25/9 và 25/11” (không được xóa dữ liệu và phần mềm trên thiết bị khi chưa đến ngày quy định).

II. NHIỆM VỤ CỦA GIÁM SÁT VIÊN

Nhiệm vụ của giám sát viên bao gồm: Hoạt động kiểm tra, giám sát tập trung vào quá trình điều tra tại địa bàn, kiểm tra và duyệt phiếu trên phần mềm giám sát. Quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:

1. Đối với giám sát viên cấp huyện

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các điều tra viên được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- + Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên;
- + Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra để thông báo cho điều tra viên những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;
- + Duyệt toàn bộ phiếu điều tra tại các địa bàn được phân công giám sát khi các điều tra viên đã hoàn thành điều tra và hoàn thiện sửa lỗi;
- + Thông báo cho điều tra viên những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của điều tra viên liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh;
- + Trao đổi với giám sát viên cấp tinh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh trong quá trình điều tra.

2. Đối với giám sát viên cấp tinh

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu tại các địa bàn điều tra được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- + Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên thông qua các phiếu điều tra đã được giám sát viên cấp huyện duyệt;
- + Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra và thông báo tới giám sát viên cấp huyện về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại; duyệt số liệu toàn bộ địa bàn điều tra được phân công giám sát;
- + Thông báo cho giám sát viên cấp huyện những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp huyện liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh;

+ Trao đổi với giám sát viên cấp Trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh trong quá trình điều tra.

3. Đổi với giám sát viên cấp Trung ương

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các tỉnh được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

+ Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên thông qua các phiếu điều tra đã được giám sát viên cấp tỉnh duyệt;

+ Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các hộ và thông báo tới giám sát viên cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại; duyệt số liệu các tỉnh được phân công giám sát;

+ Thông báo cho giám sát viên cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp tỉnh liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh.

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q.Giám đốc

NGUYỄN VIẾT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:

NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày sách: NGÔ TRẦN ĐỨC TRUNG

Thiết kế bìa: NGUYỄN HỒNG THÁI

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KẾ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

